

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52 /2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT Năm báo cáo: 2013

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
- Mã số doanh nghiệp : 3500100424
- Vốn điều lệ: 192.500.000.000,đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 192.500.000.000,đồng
- Địa chỉ: 256 đường 27/4 – Phường Phước Hưng – Thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT
- Số điện thoại: 0643.823119 Số fax: 0643.823120
- Website: *trc.com* Email : *thongnhat.trc@gmail.com*
- Mã cổ phiếu (nếu có): TNC

2. Quá trình hình thành và phát triển

→ Quá trình hình thành và phát triển:

- Ngày thành lập: 26/06/2006
- Thời điểm niêm yết: 27/08/2007
- Thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:

→ Các sự kiện khác.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Trồng mới, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su;
- Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thức ăn gia súc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng;

Địa bàn kinh doanh: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

STT	Doanh thu	2012	2013
01	DT bán mũ cao su	68,85%	45,14%
02	Doanh thu TAGS	11,73%	12,72%
03	DT KD điều nhân và gia công	12,42%	32,94%
04	DT SX SP gỗ	6,16%	8,08%
05	DT KD khác	0,85%	1,13%

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị.

→ Cơ quan quyền lực cao nhất trong công ty là Đại Hội Đồng Cổ Đông

+ Hội đồng quản trị gồm : 01 Chủ tịch HĐQT, 01 Phó Chủ tịch HĐQT và 04 Ủy viên trong đó có 02 Ủy viên là thành viên độc lập không điều hành đồng thời là cổ đông chiến lược ; là cơ quan triển khai và giám sát việc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ;

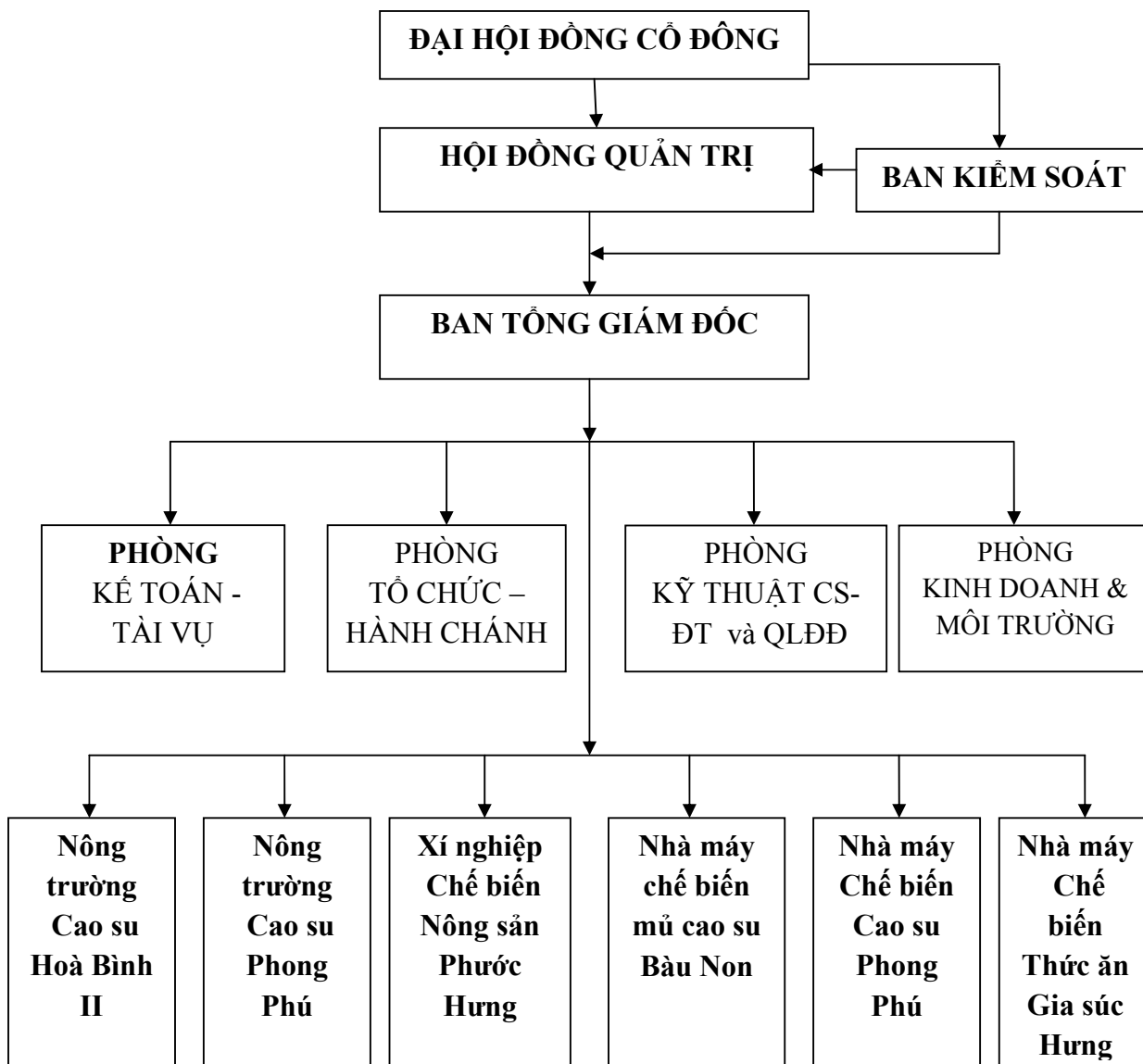
+ Ban Kiểm soát : Gồm 01 Trưởng Ban và 02 thành viên. Là cơ quan kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính theo các định kỳ của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

+ Ban Tổng Giám đốc gồm : 01 Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng Giám đốc; là cơ quan điều hành quản lý cấp cao trong công ty, chịu trách nhiệm thực hiện các nghị quyết của HĐQT và chịu sự giám sát của HĐQT;

+ Các phòng ban nghiệp vụ: Phòng Tổ chức- Hành chính, Phòng Kỹ thuật cao su - Đầu tư & QLĐĐ, Phòng Kinh doanh và Môi trường và Phòng Kế toán – Tài vụ : thực hiện việc tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc trong việc ra các quyết định điều hành và quản lý SXKD.

+ Các đơn vị sản xuất trực tiếp: Nông trường cao su Hoà Bình 2, Nông trường cao su Phong Phú, Nhà máy chế biến chế biến cao su Phong Phú, Nhà máy chế biến chế biến cao su Bàu non, Xí Nghiệp chế biến Nông sản Phước Hưng, Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hưng Long.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



5. **Các công ty con, công ty liên kết:**

- Công Ty Cổ Phần Xuất – Nhập Khẩu Nông Lâm Sản và Phân Bón Bà Rịa : Tỷ lệ tham gia cổ phần 12% Vốn điều lệ.
- Kết quả hoạt động SXKD của Baria- Serce :
 - + Năm 2010 : Lợi nhuận sau thuế TNDN : 89,559 tỷ đồng
 - + Năm 2011 : Lợi nhuận sau thuế TNDN : 97,550 tỷ đồng
 - + Năm 2012 : Lợi nhuận sau thuế TNDN : 100,400 tỷ đồng
 - + Năm 2013 : Lợi nhuận sau thuế TNDN : 83,171 tỷ đồng

6. **Định hướng phát triển**

+ **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty** : Với mục đích huy động vốn từ các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước , đồng thời sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho hoạt động đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh. Giữ vững và phát triển thị trường hiện có, đầu tư phát triển các loại hình kinh doanh mới, nâng cao chất lượng sản phẩm, chuyển dịch cơ cấu sản xuất – kinh doanh theo hướng tăng tỷ trọng các sản phẩm có hàm lượng trí tuệ cao; nâng cao uy tín, vị thế và phát triển thương hiệu của Công ty nhằm tối đa hóa lợi nhuận có thể có được của Công ty và các cổ đông; không ngừng cải thiện đời sống, điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập và đời sống cho người lao động trong Công ty; bảo đảm lợi ích của các cổ đông; tăng thu ngân sách nhà nước tại địa phương; đóng góp vào các chương trình an sinh xã hội theo khả năng của Công ty; và các mục tiêu khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định thay đổi, bổ sung.

+ **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

→ Về trung hạn :

- Thực hiện việc đổi mới vườn cây cao su bằng biện pháp thanh lý dần và trồng mới giống cây có năng suất cao và khả năng kháng bệnh tốt để dần dần thay thế hoàn toàn những vườn cây cao su do trước đây trồng không đúng kỹ thuật, giống cây cũ, năng suất thấp.
- Hoàn thiện việc đầu tư theo hướng hiện đại hoá tại XN Chế biến nông sản Phước Hưng, Nhà Máy chế biến cao su Phong Phú nhằm tăng năng suất chế biến. Song song đó, đào tạo và mở rộng đội ngũ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại để tăng thị phần đặc biệt là lĩnh vực kinh doanh nông sản.
- Xem xét việc mua lại cổ phiếu quỹ của công ty nhằm giữ ổn định giá thị trường của cổ phiếu TNC khi giá xuống thấp dưới mệnh giá..
- Đào tạo đội ngũ nhân viên trẻ kế thừa với đầy đủ Tâm – Tầm – Tài để điều hành công ty.

→ Trong dài hạn:

- Trong điều kiện có thể, xem xét việc triển khai việc đầu tư trồng cao su tại các tỉnh lân cận nhằm mở rộng quy mô, nâng diện tích cây cao su lên khoảng 3.500 ha.

+ Các rủi ro: (Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty).

➔ **Thời tiết** : Trong trường hợp thời tiết xấu như mưa kéo dài hoặc hạn hán kéo dài có thể làm giảm sản lượng vườn cây cao su do phát sinh bệnh vườn cây, làm tăng giá nông sản do mất mùa ... do vậy nên giảm doanh thu và lợi nhuận. Mặt khác, các cơn bão sẽ là mối đe dọa lớn nhất đối với vườn cây cao su;

➔ **Biến động nền kinh tế thế giới**: Sự suy giảm, khủng hoảng nền kinh tế thế giới sẽ kéo theo sự sụt giảm giá tiêu thụ cao su sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến doanh thu và lợi nhuận công ty. Cụ thể năm 2008. Và sự sụt giảm rõ rệt trong năm 2013 và năm 2014 có khả năng giảm giá về bằng hoặc thấp hơn giá thành sản xuất trong 04 tháng đầu năm.

➔ **Lạm phát** : Lạm phát tăng có thể ảnh hưởng đến các yếu tố chi phí đầu vào như : phân bón, điện, nước sinh hoạt ... trong khi giá bán sản phẩm cao su phụ thuộc rất nhiều vào thị trường thế giới đặc biệt là có dấu hiệu giảm từ năm 2012 và điều quan trọng nhất là ảnh hưởng đến đời sống của người lao động do tiền lương tính theo giá bán từ đó có khả năng công nhân bỏ việc cũng ảnh hưởng làm giảm sản lượng cao su.

➔ **Chính sách thuế**: Tiền thuê đất tính theo vị trí đất là không phù hợp đối với ngành sản xuất nông nghiệp(ngành nông nghiệp chỉ nên tính theo hạng đất) , do vậy, tiền thuế tăng cao sẽ đẩy giá thành tăng theo.

➔ **Chính sách tiền lương theo cơ chế hiện hành** (điều chỉnh theo năng suất, lợi nhuận năm thực hiện so với năm trước) là không phù hợp với ngành cao su vì: giá bán mủ cao su là do thị trường thế giới quyết định, phụ thuộc vào khủng hoảng, suy thoái kinh tế toàn cầu... Vì vậy, khi giá bán giảm thì tất yếu lợi nhuận sẽ giảm. Cụ thể là năm 2013 so với 2012 giá bán đã giảm 30%. Về năng suất: Cây cao su rất nhạy cảm với thay đổi thời tiết, bệnh dịch cây phát sinh rất nhanh và lan toả rộng. Việc trị bệnh vườn cây chỉ là giải pháp đối phó. Trong đó, hạn hán là nguyên nhân làm giảm sản lượng một cách đáng kể. Mặt khác, công nhân bỏ việc do tiền lương giảm cũng gây giảm sản lượng vì: Công nhân mới tuyển dụng sẽ không có tay nghề chuẩn như công nhân đã làm lâu. Ít nhất sau 12 tháng công nhân mới có tay nghề đạt.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: (Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv.)

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch: (So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề.)

ĐVT : triệu

đồng

Chi tiêu	Thực hiện 2013	Kế hoạch 2013	Thực hiện 2012	% So với KH 2013	% So với 2012
Tổng tài sản	348.066,		380.977,		91,36
Tổng doanh thu	191.588,	170.000,	241.675,	112,70	79,28
Lợi nhuận từ HĐKD	24.751,	25.000,	63.414,	99,00	39,03
Lợi nhuận từ hoạt động khác	15.674,	15.000,	17.125,	104,49	91,53
Tổng lợi nhuận trước thuế	40.425,	40.000,	80.538,	101,06	51,19
Tổng lợi nhuận sau thuế	34.210,	34.000,	71.261,	100,62	48,01
Nộp Ngân sách	13.987,	10.000,	23.327,	139,87	59,96
Tỉ lệ cổ tức	14%	12%	20%	116,67	70

2. Tổ chức và nhân sự

– Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác).

+ DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

2.1 – Ông **LÊ VĂN LỢI** :

- Chức vụ : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc công ty;
- Trình độ : Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- Năm sinh : 1956
- CMND : 270098489
- Địa chỉ thường trú: 279 đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Phước Hiệp , Thành phố Bà Rịa , Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
- Quá trình công tác : Từ năm 1992 đến nay công tác tại Công ty Cao su Thống Nhất nay là Công Ty Cổ Phần cao su Thống Nhất
- Số lượng cổ phần nắm giữ : 5.775.000 cp (Đại diện phần vốn nhà nước : 30% VDL)
- Họ tên người có liên quan : Theo danh sách kèm theo.

2.2- Ông NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG:

- Chức vụ : Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó TGĐ , Kế toán trưởng công ty;
- Trình độ : Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Luật Sư, Cử nhân kinh tế.
- Năm sinh : 1966
- CMND : 273435935
- Địa chỉ thường trú: 3 tổ 11, Phước Thành, Phường 12, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
- Quá trình công tác : Từ năm 1992 đến nay công tác tại Công ty Cao su Thống Nhất nay là Công Ty Cổ Phần cao su Thống Nhất
- Số lượng cổ phần nắm giữ : 4.043.700 cp (Đại diện phần vốn nhà nước : 21% VDL là 4.042.500cp)
- Họ tên người có liên quan : Theo danh sách kèm theo.

2.3 – Ông NGUYỄN VĂN THOẠI :

- Chức vụ : Thành viên HĐQT ;
- Trình độ : Sư phạm tiểu học
- Năm sinh : 1961
- CMND : 270734729
- Địa chỉ thường trú: 08/6 ấp Trần Cao Vân, xã Bàu Hàm, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai
- Quá trình công tác : Từ năm 1979-2000 : Giáo viên tiểu học; Từ 2001 đến nay Phó giám đốc Công Ty TNHH Hưng Nhơn.
- Số lượng cổ phần nắm giữ : 1.000.000, cp (Đại diện cổ đông Công ty TNHH Hưng Nhơn)
- Họ tên người có liên quan : Theo danh sách kèm theo.

2.4 – Ông ĐỖ KHẮC TÙNG:

- Chức vụ : Thành viên HĐQT công ty;
- Trình độ : 12/12
- Năm sinh : 1959
- CMND : 270576208
- Địa chỉ thường trú: Ấp Núi Tung, huyện Long Khánh – Tỉnh Đồng Nai
- Quá trình công tác : Từ năm 1999 đến nay : Chủ cơ sở phân bón Long Khánh
- Số lượng cổ phần nắm giữ : 600.000 cp (Đại diện cổ đông Cơ Sở Phân Bón Long Khánh)
- Họ tên người có liên quan : Theo danh sách kèm theo.

2.5- Ông LÊ CAO THƯỜNG:

- Chức vụ : Thành viên HĐQT kiêm Trưởng Phòng Kinh Doanh và Môi Trường công ty;
- Trình độ : Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- Năm sinh : 1969
- CMND : 273112444

- Địa chỉ thường trú: 82/9/30/11 đường Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
- Quá trình công tác : Từ năm 1993 đến nay công tác tại Công ty Cao su Thống Nhất nay là Công Ty Cổ Phần cao su Thống Nhất
- Số lượng cổ phần nắm giữ : 300 cp .
- Họ tên người có liên quan : Theo danh sách kèm theo.

2.6 – Ông NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM :

- Chức vụ : Thành viên HĐQT ;
- Trình độ : Cử Nhân Kinh tế
- Năm sinh : 1977
- CMND : 273145541
- Địa chỉ thường trú: Tổ 1, Khu phố 7, Phường Phước Hưng, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
- Quá trình công tác : Từ năm 2004 đến nay công tác tại Công ty Cao su Thống Nhất nay là Công Ty Cổ Phần cao su Thống Nhất
- Số lượng cổ phần nắm giữ : 0 cp .
- Họ tên người có liên quan : Theo danh sách kèm theo.

– Những thay đổi trong ban điều hành: *(Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm):*

1. Ông Lê Cao Thương thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc công ty kể từ ngày 18/12/2013.

– **Số lượng cán bộ, nhân viên:**

* Tổng số người lao động trong công ty có mặt vào thời điểm ngày 31/12/2013 là : 922, người . Trong đó : Lao động trực tiếp sản xuất : 782, người chiếm tỷ lệ :84,8%

* Chính sách đối với người lao động: công ty luôn tạo mọi điều kiện cho người lao động trong công ty được học tập, nâng cao tay nghề và cuộc sống ngày càng được ổn định đi lên.

- Áp dụng cơ chế khen thưởng, kỷ luật hợp lý và kịp thời nhằm động viên tốt, ngăn chặn xấu.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ trong năm cho người lao động để bảo đảm ..chăm lo sức khỏe cho người lao động.

- Hàng năm, tổ chức cho người lao động được tham quan nghỉ mát cho người lao động trong và ngoài nước.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: *Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết).*

- Vốn đầu tư XD CB theo kế hoạch năm 2013: 19.156,38 triệu đồng,
- Kết quả thực hiện đầu tư XD CB trong năm 2013: 13.376,2 triệu đồng đạt 69,82 % KH. (Xem phụ lục 1).

- Một số công trình XDCB nằm trong kế hoạch năm 2013 chưa hoàn thành được chuyển sang năm 2014

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2013

PL: 1/TK2014

ĐVT : 1.000đ

Stt	Nội dung	ĐVT	Khối lượng	Gía trị TH	Ghi chú
A	NGUỒN VỐN DOANH NGHIỆP				
I	Các công trình XDCB KH 2012 chuyển sang 2013			1,046,960	
1	NTCS Phòng P ú			1,046,960	
	Đổ trụ cột mốc ranh giới	m	2,000.	10,486.0	Đã hoàn thành
	Làm đường lô và cống	m	3,881.6	1,036,474.0	Đã hoàn thành
II	Các công trình đầu tư mới trong năm 2013			12,329,294.9	
1	NTCS Phong Phú			239,665.0	
	Mở rộng hàng rào khuôn viên nông trường	m	92.0	11,660.0	Đã hoàn thành
	Lắp đặt đường ống nước vô kho mủ tạp		35.0	1,000.0	Đã hoàn thành
	Làm mới mái che để xe	m ²	76.0	22,000.0	Đã hoàn thành
	Mua mới dàn máy phun thuốc	Cái	3.0	157,770.0	Đã hoàn thành
	Móc nương chống lún chiếm	m	1,830.0	47,235.0	Đã hoàn thành
2	Nhà máy sơ chế Cao su Phong Phú			8,000.0	
	Thay sàn kho bằng ván xà cừ dày 2,5 cm	m ²	20.0	8,000.0	Đã hoàn thành
3	Nhà máy chế biến mủ Bàu Non			270,000.0	
	Son đài nước, Nhà để palét	Bộ	1.0	15,000.0	Đã hoàn thành
	Xây dựng vách kho xưởng chế biến gỗ	m	190.0	255,000.0	Đã hoàn thành
4	XN CBNS Phước Hưng			207,000.0	
	Cải tạo nhà tách nhân, khu vực chứa vỏ điều, nhà bắn màu	m ²	242.9	207,000.	Đã hoàn thành
5	Đầu tư xây dựng cơ bản vườn cây cao su			1,811,629.9	
	* Trong đó:				
5.1	NTCS Phong Phú	ha	189.35	3,521,908.9	
	Trồng mới	ha	92.14		
	Chăm sóc năm 2	ha	-		
	Chăm sóc năm 3	ha	29.80		
	Chăm sóc năm 4	ha	34.00		
	Chăm sóc năm 5	h	27.25		
	Chăm sóc năm 6	ha	6.16		
5.2	NTCS Hoà Bình 2		51.70	8,280,721.	
	Vườn ương	ha	1.25		
	Vườn nhân	ha	0.80		
	Trồng mới	ha	117.93		
	Chăm sóc năm 2	ha	101.07		
	Chăm sóc năm 3	ha	96.50		
	Chăm sóc năm 4	ha	90.00		
	Chăm sóc năm 5	ha	71.2		
	Chăm sóc năm 6	ha	27.43		
	Chăm sóc năm 7	ha	12.51		

	Tổng vốn đầu tư (+ II):			13,376,254.9	
--	---------------------------------	--	--	---------------------	--

- Ghi chú: phần tô đậm là các công trình mới bổ sung vào kế hoạch

Kế hoạch đầu năm : **17.903.962.000 đồng**

Kế hoạch sau khi bổ sung: **19.156.380.000 đồng**

Đã thực hiện năm 2013: **13.376.254.900 đồng, đạt 69,83 % KH.**

Phụ
lục:02/TK2014

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2014

ĐVT : 1.000d

Stt	Nội dung	ĐVT	Khối lượng	Giá trị KH	Ghi chú
A	NGUỒN VỐN DOANH NGHIỆP				
I	Các công trình XDCB KH 2013 chuyển sang 2014			3,300,038	
1	NTCS Hòa Bình 2	Cái		1,802,500	
	Tường rào bao quanh Nông trường	M	500	402,500	
	Làm đường lô 18-20	M	1,500.0	700,000	
	Tu bổ đường lô 41-39, 43-44	M	1,500.0	700,000	
2	Nhà máy sơ chế Cao su Phong Phú			1,157,538	
	Xây kho thành phẩm và đường vào kho	m ²	162.0	1,045,538	Đang QT
	Làm đường bê tông ra trạm xử lý nước thải	m ²	187.0	42,000	
	Làm đường xe vào đồ cùi 70m x 5m	m ²	350.00	70,000	
3	XN CBNS Phước Hưng			340,000	
	Mua mới đầu thổi máy bóc lụa	Cái	2.0	100,000	
	Lợp lại mái nhà kho thành phẩm	m ²	800.0	96,000	
	Lợp lại mái nhà kho nguyên liệu	m ²	1,200.0	144,000	
II	Các công trình đầu tư mới trong năm 2014			10,345,317	
1	NTCS Hòa Bình 2			500,000	
	Hàng rào kẽm gai Đội 2	M	1,500.0	500,000	
2	NTCS Phong Phú			63,800	
	Đào hố tích mùn vườn cây năm 4	ha	29,8	28,800	
	Đào hố tích mùn 50% diện tích năm thứ 5	ha	35.0	35,000	
6	Đầu tư xây dựng cơ bản vườn cây cao su		761.35	9,781,517.17	
	* Trong đó:				
6.1	NTCS Phong Phú	ha	183.19	1,597,987.70	
	Trồng mới	ha	-		
	Chăm sóc năm 2	ha	92.14	971,790	
	Chăm sóc năm 3	ha	-		
	Chăm sóc năm 4	ha	29.80	218,906	
	Chăm sóc năm 5	ha	34.00	249,546	
	Chăm sóc năm 6	ha	27.25	157,746	
6.2	NTCS Hòa Bình 2	ha	578.16	8,183,529.47	
	Vườn ương	ha	1.25	582,733.20	
	Vườn nhân	ha	0.80	84,908.10	

	Hạng mục bầu 1 tầng lá	bầu	35,000.00	37,010.27	
	Hạng mục bầu 3 tầng lá	bầu	3,000.00	5,344.00	
	Trồng mới	ha	97.70	3,551,080.00	
	Chăm sóc năm 2	ha	117.93	1,188,351.70	
	Chăm sóc năm 3	ha	101.07	824,913.50	
	Chăm sóc năm 4	ha	96.50	693,329.50	
	Chăm sóc năm 5	ha	90.00	732,645.70	
	Chăm sóc năm 6	ha	71.21	471,707.90	
	Chăm sóc năm 7	ha	1.70	11,505.60	
	Tổng vốn đầu tư (I + II):			13,645,355.17	

b) **Các công ty con, công ty liên kết:** (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết).

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty: không
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: Không
- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: công ty có kế thừa khoản góp vốn vào Công ty Cổ Phần XNK Nông Lâm Sản và phân bón Bà Rịa (Baria- Serece) 1.796.000 USD. Hoạt động chủ yếu của Baria – Serece là khai thác các dịch vụ về cảng biển và dịch vụ kho bãi như : bốc dỡ hàng hoá, cập tàu, cho thuê kho... Thu nhập trước thuế năm 2013 của Baria- Serece khoảng gần 83,tỷ đồng. Tuy nhiên, do còn phải đầu tư mở rộng quy mô nên hiện tại chia cổ tức cho cổ đông khoảng 40% lợi nhuận sau thuế TNDN.

Hiện nay các cổ đông nước ngoài đang xúc tiến việc mua lại cổ phần của cổ đông Bitex (nắm giữ : 10% VDL) và Việt Hà (nắm giữ : 08% VDL). Nếu việc mua bán thành công thì các cổ đông nước ngoài sẽ nắm giữ 88% VDL Baria-Serece. Với tỷ lệ nắm giữ như vậy, các cổ đông nước ngoài sẽ quyết định tất cả các vấn đề tại Baria-Serece mà không cần có ý kiến của Cổ đông Công Ty Cổ Phần Cao su Thống Nhất (TRC). Trong tương lai, nếu các cổ đông này thực hiện việc tăng vốn điều lệ thì khả năng tỷ lệ nắm giữ của TRC sẽ nhỏ dần.

4. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	2012	2013	% tăng(+) giảm(-)
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>				
Tổng giá trị tài sản	Đồng	380,976,611,474	348,065,921,660	-8,64 %
Doanh thu thuần	Đồng	191,088,339,411	142,047,640,067	- 20,72%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Đồng	63,413,603,785	24,751,247,637	-60,97%
Lợi nhuận khác	Đồng	17,124,758,388	15,674,058,525	-8,47%
Lợi nhuận trước thuế	Đồng	80,538,362,173	40,425,306,162	-49,81%
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	71,261,300,241	34,209,983,341	-51,99%

Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	20	14	-30.00%
<i>Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất)</i>				
a) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:				
Các chỉ tiêu	ĐVT	2012	2013	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	5.23	6.87	+ 1,64
TSLĐ/Nợ ngắn hạn				
+ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	4.51	5.85	+ 1,34
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	13.22	9.15	- 4,07
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	15.24	10.07	- 5,17
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
+ Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	3.21	2.98	- 0,23
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	50.16	40.81	- 9,35
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	37.29	24.08	- 13,21
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	21.55	10.82	- 26,47
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	18.70	9.83	- 8,87
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	33.19	17.42	- 15,77

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Tất cả cổ phần trong Công Ty Cổ Phần Cao Su Thống Nhất hiện đang lưu hành đều là cổ phần phổ thông.

b) Cơ cấu cổ đông: *Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác.*

c) Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông:

A	Đã lưu ký	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu
I	Trong nước		
1	Cá nhân	1.556	6.663.006
2	Tổ chức	13	2.401.224
	Cộng trong nước	1.569	9.064.230
II	Nước ngoài		
1	Cá nhân	34	101.440
2	Tổ chức	6	175.730
	Cộng nước ngoài	40	277.170
	Cộng đã lưu ký	1.609	9.341.400

B	Chưa lưu ký	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu
I	Trong nước		
1	Cá nhân	68	91.100
2	Tổ chức	1	9.817.500
	Cộng trong nước	69	9.908.600
II	Nước ngoài		
1	Cá nhân		
2	Tổ chức		
	Cộng nước ngoài	0	0
	Cộng chưa lưu ký	69	9.908.600
	Tổng Cộng	1.678	19.250.000

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

III. Các chứng khoán khác: Không

IV. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. **Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

– *Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có).*

So với kế hoạch đề ra, năm 2013, công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra (sau khi điều chỉnh do biến động khách quan tháng 6/2013). Về những thuận lợi và khó khăn sẽ được trình bày cụ thể dưới đây.

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH:

1. Tình hình tiêu thụ cao su thế giới và Việt Nam:

Từ đầu năm 2013 đến nay, giá cao su xuất khẩu tiếp tục giảm với giá bình quân trong là 2.324USD/tấn (giảm 23% so với cùng kỳ). Nguyên nhân chính làm giá cao su giảm sâu trong năm 2013 là nguồn cung cao su thiên nhiên đã vượt cầu, bên cạnh đó khủng hoảng nợ công châu Âu kéo dài làm suy yếu nền kinh tế của khu vực này, dẫn tới thu hẹp mức tiêu thụ cao su của ngành SX lốp xe và một số ngành công nghiệp khác.

Ngoài ra, tăng trưởng kinh tế chậm tại ở những nước tiêu thụ nhiều cao su như Trung Quốc, Ấn Độ cũng làm nhu cầu “yếu” hơn. Đặc biệt, giá dầu thô bấp bênh trong năm qua cũng làm giá cao su thiên nhiên khó tăng trưởng vì sự cạnh tranh của cao su tổng hợp (là sản phẩm từ dầu thô và có thể thay thế cao su thiên nhiên

So với năm 2011, giá xuất khẩu giảm đến 44,7%. Theo dự báo của Tập đoàn Nghiên cứu Cao su quốc tế (IRSG), sản lượng cao su toàn cầu sẽ đạt 11,8 triệu tấn, trong khi nhu cầu chỉ khoảng 11,6 triệu tấn. Chính vì vậy, giá cao su xuất khẩu sẽ tiếp tục duy trì ở mức thấp trong thời gian tới. Theo báo cáo của Bộ Công thương, trong 12 tháng , cao su là mặt hàng

có giá xuất khẩu giảm mạnh nhất (giảm 17-18%) dẫn tới kim ngạch xuất khẩu cũng giảm theo. Nguyên nhân là nhu cầu yếu đi của thị trường thế giới khi kinh tế Mỹ và châu Âu chưa có dấu hiệu hồi phục rõ ràng, tồn kho tại Trung Quốc - nước tiêu thụ nhiều nhất thế giới lên cao.

Sự bất đồng của các đảng phái tại Mỹ, ảnh hưởng đến trần nợ công; sự suy thoái kinh tế của một số nước Châu Âu sau khủng hoảng nợ công, cộng với sự căng thẳng trên biển đông.... Cũng ảnh hưởng không nhỏ đến ngành cao su.

Do đó, thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam hiện nay là Trung Quốc. Vì vậy, các chính sách quốc gia của Trung Quốc cũng sẽ ảnh hưởng đến hoạt động giao thương hàng hoá này. Hàng năm, lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm đến 47-60% tổng lượng cao su xuất khẩu, trong khi các thị trường tiềm năng như Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Đức, Nhật Bản chiếm tỷ lệ thấp do nhu cầu chủ yếu là sản phẩm SVR CV.

Tình hình này đã tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh cao su tự nhiên. Báo cáo ước tính cho thấy, lợi nhuận trước thuế của cả 4 doanh nghiệp đang niêm yết trên sàn chứng khoán đều giảm so với cùng kỳ năm trước và chỉ đạt mức thấp so với kế hoạch đề ra.

Trong năm 2014, theo nhận định của TGD Tập đoàn CNCs VN (VRG) Trần Ngọc Thuận, thị trường tiêu thụ cao su thiên nhiên vẫn chưa thể tăng trưởng đột biến do khó khăn chung của kinh tế thế giới, trong khi nguồn cung cao su ngày lại tăng cao, vì vậy giá cao su sẽ khó có khả năng tăng. Vì thế, theo chỉ đạo của VRG, các công ty cao su xây dựng kế hoạch năm 2014 dựa vào giá bán mủ cao su dự kiến là 50 triệu đồng/tấn, trên cơ sở giá bán đó mà tính toán giá thành SX hợp lý với mức bình quân 40 triệu đồng/tấn mủ khô.

Đặc biệt, VRG chú ý đến các vùng Tây Nguyên và miền Trung. Bởi khu vực này từ trước đến nay vẫn luôn bấp bấp thị trường mủ, vẫn phụ thuộc nhiều vào thị trường mủ biên của Trung Quốc, hoặc chủ yếu tiêu thụ nội địa và ủy thác XK cho VRG. Trong khi đó, giá cao su trên thị trường mủ biên Móng Cái, Lào Cai không ổn định và liên tục giảm, dẫn đến giá cao su SVR 3L tại Móng Cái và Lào Cai thường thấp hơn giá sàn tại kho khoảng 500 ngàn đồng đến 1 triệu đồng/tấn, chưa kể chi phí vận chuyển ra Móng Cái, Lào Cai.

Giá cao su xuất khẩu bình quân tháng 1 năm 2014 đạt 2.069 USD/tấn, giảm 23,9% so với cùng kỳ năm 2013. Mặc dù Trung Quốc, Malaysia và Ấn Độ vẫn duy trì là thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 1 năm 2014, nhưng lại có xu hướng giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2013, cụ thể: Trung Quốc giảm 49,3% về khối lượng và giảm 61,3% về giá trị; Malaysia giảm 37,85% về khối lượng và giảm 53,39% về giá trị; Ấn Độ giảm 23,64% về khối lượng và giảm 41,34% về giá trị.

2/ Những thuận lợi và khó khăn của Công ty.

2.1-Khó khăn :

Kể từ tháng 10/2011 giá cao su liên tục giảm do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng nợ công Châu Âu và suy thoái kinh tế toàn cầu, nền kinh tế thế giới suy giảm mạnh trong năm 2012. Năm 2013 tình hình thị trường cao su trên thế giới tiếp tục diễn biến khá xấu,

giá bán bình quân của Công Ty chỉ bằng 73% so với năm 2012 và bằng 50% so với năm 2011.

Tình hình biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng đến sản xuất thu hoạch mủ cao su, mùa mưa chấm dứt sớm vào đầu tháng 10/2012 và khô hạn kéo dài đến cuối tháng 5/2013. Thời tiết khắc nghiệt, đã làm cho vườn cây khai thác rụng lá sinh lý sớm hơn những năm trước đây gần cả tháng, và mở cây cao niên vụ 2013-2014 trễ (đến ngày 11/5 mới thu hoạch mủ). Do ảnh hưởng của thời tiết, bệnh phấn trắng bùng phát và lây lan mạnh, có những vườn cây bệnh ở cấp độ 4,5 rụng lá từ 2 đến 3 lần.

Vườn cây cao su ở 2 Nông trường nhiễm bệnh vàng gân lá *Corynespora* tập trung trên dòng vô tính cao su RIVV4, tại NTCS Hòa Bình 2 gần 200 ha nhiễm bệnh với cấp độ 3,4.

Thời tiết năm nay không thuận lợi mưa nhiều ngày và thường mưa vào buổi sáng đang lúc công nhân cao mủ, không thu hoạch được sản lượng. Chỉ riêng trong quý III số ngày mưa ở NTCS Phong Phú là 33 ngày và NTCS Hòa Bình 2 là 28 ngày đã làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện sản lượng của cả năm.

Lao động cao mủ tại NTCS Hòa Bình 2 ngay từ đầu vụ khai thác, không ổn định, số lao động xin nghỉ việc, bỏ việc là 52 người, Nông trường đã tổ chức đào tạo, tuyển dụng và hợp đồng lao động đủ số lượng để bố trí phân cao không bỏ trống vườn cây. Tuy nhiên đến tháng 9 công nhân tiếp tục bỏ việc, số lao động cao mủ vẫn thiếu 18 người.

Công tác quản lý, bảo vệ vườn cây, sản phẩm hàng năm đều thực hiện ký kết liên tịch với Công an các Huyện Châu Đức, Xuyên Mộc, Thành phố Bà Rịa và Công an các Xã trên địa bàn. Có nhiều biện pháp ngăn chặn và phối hợp kiểm tra, xử lý nhưng tình hình trộm cắp, thất thoát mủ ở các Nông trường vẫn tồn tại trong nhiều năm qua và diễn ra hàng ngày, không có lực lượng bảo vệ vườn cây qua đêm là người dân bên ngoài vào ló trộm cắp mủ chén, công nhân không tận thu được trong mùa cao gia tăng.

Hạt điều trong nước vào thời vụ thu hoạch đầu năm giá khá cao và biến động thất thường. Xí nghiệp tổ chức thu mua được trên 400 tấn của kế hoạch 1500 tấn. Vào giữa năm giá điều nhân thành phẩm trên thế giới giảm mạnh. Để bù lỗ Xí nghiệp mua hàng điều thô nguyên liệu nhập khẩu của các Công Ty trong ngành với số lượng 1.000 tấn chế biến kinh doanh có hiệu quả, đồng thời thực hiện các hợp đồng gia công với các đối tác khoảng 1600 tấn để duy trì việc làm ổn định, thu nhập cho người lao động đến tháng 3 năm 2014.

Chế biến kinh doanh sản phẩm thức ăn chăn nuôi cũng khó khăn, do các trang trại, nhà chăn nuôi thu hẹp đầu tư trong lĩnh vực này, giá đầu vào nguyên liệu tăng, không cạnh tranh được với sản phẩm của các doanh nghiệp lớn có thương hiệu để mở rộng thị trường tiêu thụ

2.2-Thuận lợi :

Trước những khó khăn, thử thách trong hoạt động SXKD, Lãnh đạo Công Ty xác định tập trung chỉ đạo trong những tháng còn lại của năm 2013 là nâng cao năng suất, sản lượng khai thác cao su, đây là mùa gia tăng sản lượng cao điểm. Các Nông trường, Nhà máy chế biến cao su phát động phong trào thi đua 100 ngày đêm cho thu hoạch mủ, nâng cao chất lượng sản phẩm chế biến phấn đấu hoàn thành nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của HĐQT năm 2013. Đề ra các biện pháp, giải pháp tích cực, hợp lý và hiệu quả trong quản lý kỹ thuật, bón phân cho vườn cây, bảo vệ sản phẩm, tận thu mủ tạp, mủ dây... chống thất thoát mủ. Thực hiện các giải pháp tiết kiệm chi phí trong sản

xuất, công tác, không để xảy ra tình trạng lãng phí để hạ giá thành sản phẩm, đảm bảo hiệu quả thiết thực khi giá bán cao su đang tiệm cận với giá thành.

Hoàn thành nhiệm vụ trồng mới tái canh 212 ha cao su và chăm sóc gần 500ha vườn cây XDCB tại 2 nông trường cây cao su sinh trưởng và phát triển tốt.

Các hệ thống quản lý chất lượng và quản lý môi trường được áp dụng, vận hành có hiệu quả, sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn cơ sở công bố.

Được sự quan tâm hỗ trợ của các cấp chính quyền địa phương, các Sở ngành trong Tỉnh, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc nắm bắt tình hình kinh tế, phân tích nhận định để đưa ra nhiều quyết định đúng đắn, kịp thời hiệu quả trong lãnh đạo chỉ đạo, điều hành hoạt động SXKD của Công Ty.

II-KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2013:

1-Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cao su :

1.1.Diện tích cây cao su :

- *Tổng diện tích vườn cây : 2.074,36 ha, trong đó :
 - Diện tích cao su khai thác : 1.364,31 ha (NTCS Phong Phú : 257,77 ha và NTCS Hòa Bình 2 : 1.106,54 ha)
 - Diện tích chăm sóc cao su KTCB : 495,93 ha (NTCS Phong Phú : 97,21 ha và NTCS Hòa Bình 2 : 398,72 ha)
 - Diện tích cao su tái canh : 212,07 ha (NTCS Phong Phú : 92,14 ha và NTCS Hòa Bình 2 : 119,93 ha)
 - Diện tích vườn ươm bầu cắt ngọn : 1,25 ha
 - + Thời điểm xuất vườn : Tháng 5,6,7
 - + Cây giống đạt tiêu chuẩn xuất vườn : 91.066 cây
 - Diện tích vườn nhân gỗ ghép : 0,80 ha
 - + Thời gian cung cấp gỗ ghép : Tháng 4,5,6,7
 - + Đảm bảo cung cấp đủ gỗ ghép cho vườn ươm

1.2.Sản lượng khai thác mủ :

* Tổng sản lượng mủ quy khô : 1.257 tấn, đạt 94% KH (1336 tấn)

Trong đó :

- NTCS Hòa Bình 2 : 930 tấn, đạt 93,4% KH (996 tấn)
 - NTCS Phong Phú : 327 tấn, đạt 96,2% KH (340 tấn)
- (So với năm 2012, sản lượng giảm 155 tấn)

1.3.Năng suất vườn cây : (bình quân 950 kg/ha), trong đó :

- NTCS Hòa Bình 2 : 840,5 kg/ha
- NTCS Phong Phú : 1.268,5 kg/ha

Phân tích và đánh giá nguyên nhân không đạt kế hoạch sản lượng mủ cao su năm 2013

*NTCS Phong Phú :

- Về diện tích tăng 12 ha, do đưa vườn cây hết thời kỳ XDCB chuyển sang khai thác 104,14 ha và thanh lý 92,14 ha để tái canh.
- Mật độ bình quân cây cạo trên 1 ha :
 - + Nhóm I (năm 1,2): 437 cây (So với mật độ thiết kế cây cạo năm 1: 360 cây và năm 2: 435 cây)
 - + Nhóm II: (Năm 13,14,15,16) :328 cây (So với mật độ thiết kế cây cạo từ năm thứ 13 đến 16 : 380 cây, đạt 86,3%)

Đối với vườn cây nhóm II có năm cạo thứ 12 cho đến 15 , đây là những năm có năng suất cao, mà đỉnh điểm là năm thứ 15 nên dự kiến sản lượng thực hiện năm 2013 phải cao hơn 3 năm trước đó .Thống kê sản lượng cho thấy:

Năm 2010 : Năng suất bình quân : 1.824 kg/ha

Năm 2011 : Năng suất bình quân : 2.020 kg/ha

Năm 2012 : Năng suất bình quân : 1.690 kg/ha

Nhưng năm 2013, ước tính sản lượng thực hiện 327 tấn và năng suất bình quân chỉ đạt : 1.268,5 kg/ha .

Vậy nguyên nhân chính không đạt kế hoạch năm 2013 là gì ?

-Nguyên nhân khách quan :

+Thời tiết không thuận lợi đã được trình bày trong phần đặc điểm tình hình (Đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến NTCS Phong Phú không đạt sản lượng kế hoạch năm 2012)

+Vườn cây cạo năm thứ 2 có diện tích 65,7 ha năng suất tăng không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

-Nguyên nhân chủ quan :Tình trạng thất thoát mủ, do người ngoài vào trộm cắp chưa ngăn chặn được một cách triệt để. Đối với NT Phong Phú do diện tích khai thác chỉ hơn 250 ha; nên công tác quản lý bảo vệ vườn cây, sản phẩm không phức tạp như những Nông trường có diện tích lớn. Bên cạnh đó được sự hỗ trợ của Công an Huyện, các Xã nên hạn chế được tình hình trộm cắp mủ .

*NTCS Hòa Bình 2 :

- Về diện tích tăng 53,43ha , do đưa vườn cây hết thời kỳ XDCH chuyển sang khai thác 173,36 ha và thanh lý 119,93 ha để tái canh.

- Mật độ bình quân cây cạo trên 1 ha :

+Nhóm I : 397 cây (So với mật độ thiết kế cây cạo b/q 430 cây đạt 92%)

+Nhóm II: 284 cây (So với mật độ thiết kế cây cạo b/q 370 cây đạt 77%)

+Nhóm III: 299 cây (So với mật độ thiết kế cây cạo b/q 357 cây đạt 83,7%)

- Năng suất vườn cây :

Theo bảng năng suất thiết kế theo năm cạo (Năng suất tính theo mật độ cây/ha tại NTCS Hòa Bình 2 từ năm cạo thứ 1 đến 6 : 512 cây/ha và từ năm thứ 7 trở về sau : 476 cây/ha) thì:

Năng suất	ĐVT	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
- Thiết kế	Kg/ha	1.250	1.855	1.725
- Thực hiện	Kg/ha	815	800	1.180
- Tỷ lệ đạt	%	62,5	43,1	64,8

+ Đối với vườn cây nhóm I ; có các năm cạo sau (1,2,3,4,5,7,9,10) mật độ cây cạo 92% so với mật độ thiết kế nhưng năng suất bình quân chỉ đạt 815 kg/ha là rất thấp.

(Năng suất thiết kế 1250 kg x92% = 1.150 kg)

+ Đối với vườn cây cạo nhóm II (là nhóm có năng suất cao nhất của ngành) ; có các năm cạo sau (11,12,13,14,15,16,18)mật độ cây cạo 77% so với mật độ thiết kế, nhưng năng suất b/q chỉ đạt 800 kg/ha là quá thấp (Năng suất thiết kế 1855 kg x 77% = 1.428 kg)

+ Đối với vườn cây nhóm III ; có các năm cạo thứ 23 và 24, mật độ cây cạo 83,7% so với mật độ thiết kế và năng suất b/q đạt 1.180 kg. Do năng suất thiết kế chỉ tính cho năm cạo thứ 19 và 20, nên thực hiện cạo tận thu thanh lý không so sánh, phân tích .

Thống kê sản lượng cho thấy năng suất b/q 03 năm gần nhất như sau :

Năm 2010 :1.122 kg/ha; năm 2011 :1.158kg/ha; Năm 2012 : 978 kg/ha và năm 2013 ước tính sản lượng thực hiện 930 tấn và năng suất bình quân chỉ đạt 840,5kg/ha.

Vậy nguyên nhân chính không đạt kế hoạch năm 2013 là gì ?

(Ở đây không nêu lý do ảnh hưởng do cơn bão số 1 năm 2012, vì khi giao kế hoạch đã tính toán kỹ vấn đề này)

- Nguyên nhân khách quan :

+ Thời tiết không thuận lợi, bệnh hại trên vườn cây, đã được trình bày trong phần đặc điểm tình hình .

+ Vườn cây nhóm II, đa số tại Đội 3 là cây thực sinh, lẫn lộn giống . Giống chủ đạo là PB 235, năng suất thấp, mắc cảm với bệnh khô mắt cao, Botryodiplodia trên mặt cao ...

- Nguyên nhân chủ quan :

+ Về lao động và công tác quản lý lao động , đây là 1 trong những nguyên nhân dẫn đến việc Nông trường không đạt kế hoạch năm 2013 và các năm trước đó.

+ Công nhân cạo mù không ổn định, hiện tại số công nhân cạo mù lâu năm còn không quá 20% .Hầu hết là công nhân mới, tay nghề chưa thuần thục, không có kinh nghiệm, năng suất lao động thấp.

+ Thiếu lao động thường xuyên , phải bỏ trống vườn cây do không có công nhân cạo. Ngoài việc thiếu 18 lao động từ tháng 9 cho đến nay, còn nhiều phần cây bỏ trống xen kẽ, Tổ bố trí cạo choảng , cạo thêm cây, đây chỉ là biện pháp nhất thời, hiệu quả mang lại không cao.

+ Tuyển công nhân mới vào thử việc, cạo được 1 thời gian ngắn rồi tự ý bỏ việc...

+ Ý thức công nhân kém : Nghỉ, không cạo một vài ngày với lý do đám cưới, đám giỗ, việc riêng ... Nông trường chưa có biện pháp xử lý kỷ luật lao động, vì buộc thôi việc lại tăng thêm việc bỏ trống vườn cây.

+ Tình hình thất thoát mù do người ngoài vào trộm cắp hàng ngày chưa ngăn chặn được. Với diện tích khai thác trên 1.100 ha gấp 4,3 lần so với NTCS Phong Phú, địa bàn lại phức tạp trên các Xã Bàu Lâm, Tân Lâm, Hòa Hiệp, Hòa Hưng. Vườn cây giáp ranh, giáp rẫy với các hộ dân khó kiểm soát được, bên cạnh đó việc quản lý, bảo vệ, ngăn chặn không triệt để trong nhiều năm qua đã trở thành tệ nạn trộm cắp, mua bán mù diễn ra phức tạp không kiểm soát được. Công an các Xã có hỗ trợ nhưng thiếu tích cực, nhiệt tình do quan ngại với lãnh đạo địa phương (gia đình kinh doanh mua bán mù)

+ Sử dụng hóa chất kích thích mù trong nhiều năm qua tại Nông trường cần xem xét lại
- Số lần sử dụng kích thích mù trong năm không phù hợp với tình trạng vườn cây của Nông trường (kể cả NTCS Phong Phú) hay nói đúng hơn là :

Chưa kiểm soát kỹ thuật trên vườn cây sử dụng kích thích mù. Tại điều 135 Quy trình kỹ thuật cây cao su : “Nếu hàm lượng cao su khô (DRC) của vườn cây dưới 25% thì không sử dụng chất kích thích . Nếu tỷ lệ cây khô mắt cao toàn phần cao hơn lần kiểm kê trước đó theo mức quy định sau thì không nên bôi chất kích thích :

+Vườn cây nhóm I : > 3%

+Vườn cây nhóm II : > 10%

Tháng 10/2013 Công ty cũng đã chỉ đạo cho 02 Nông trường kiểm tra, thống kê cây khô mắt cao.

- Kiểm soát chất kích thích ngoài luồng, cũng là vấn đề cần đặc biệt quan tâm. Tuy năm qua Nông trường chưa phát hiện được công nhân tự mua và sử dụng cho vườn cây.

1.4-Lỗi phạm kỹ thuật bình quân năm 2013:

- NTCS Hòa Bình 2:

+ Vườn cây nhóm I : 1,82 lỗi/CN/tháng

+Vườn cây nhóm II : 2,53 lỗi/CN/tháng

- NTCS Phong Phú :

+ Vườn cây nhóm I : 0,69 lỗi/CN/tháng

+Vườn cây nhóm II : 2,08 lỗi/CN/tháng

*Mục tiêu chất lượng :

+Vườn cây nhóm I (cạo ngựa) <5 lỗi/CN/tháng có kiểm tra

+Vườn cây nhóm II : (Cạo úp và ngựa) < 10 lỗi/CN/tháng có kiểm tra

1.5-Chế biến cao su : Tổng sản lượng mủ chế biến 1.638 tấn, đạt 101,4% KH năm.

Trong đó :

-Cao su SVR3L: 1.267, tấn - đạt 102,84% KH năm (so với cùng kỳ năm trước giảm 141 tấn)

-Cao su RSS : 371, tấn - đạt 96,6% KH năm (so với cùng kỳ năm trước giảm 70 tấn)

Cả 2 Nhà máy đều đạt MTCL đề ra : Nhà máy chế biến cao su Bàu Non đạt 100% SVR3L và Nhà máy chế biến cao su Phong Phú đạt 99,2% RSS1-3, trong đó cao su RSS1 đạt 81.5%.

1.6-Tiêu thụ cao su : Tổng sản lượng 1.226, tấn sản phẩm, trong đó :

-Cao su SVR-3L : 870 tấn

-Cao su RSS1-3 : 320 tấn

-Mủ tạp : 136 tấn

Giá bán bình quân : 51,8 triệu đồng/tấn SVR-3L, 49,56 triệu đồng/tấn RSS và 20,3 triệu đồng/tấn mủ tạp.

2-Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khác :

2.1- Chế biến và gia công điều nhân :

-Chế biến : 1.166 tấn nguyên liệu , thu hồi 265 tấn nhân, đạt 77,7% KH năm

-Gia công : 1.923 tấn nguyên liệu, thu hồi 402 tấn nhân.

(So với cùng kỳ năm trước sản lượng tăng 1.892 tấn, tỷ lệ tăng gấp 2,5 lần)

2.2-Chế biến cám thức ăn chăn nuôi : 2.000 tấn, đạt 80% KH năm

(So với cùng kỳ năm trước, sản lượng giảm 555 tấn, tỷ lệ giảm 20%).

2.3-Chế biến gỗ : Doanh thu 11 tỷ đồng, đạt 169,8% KH năm.

3-Thực hiện các chỉ tiêu tài chính :

-Tổng doanh thu và thu nhập khác : 190.000 triệu đồng, đạt 111,76% KH năm

-Lợi nhuận trước thuế : 40.400 triệu đồng, đạt 101 % KH năm

-Nộp Ngân sách : 13.000 triệu đồng, đạt 130% KH năm

-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu : 21,26 %

4-Các khoản đầu tư lớn trong năm :

Vốn đầu tư XD CB theo kế hoạch năm 2013: 19.156,38 triệu đồng.

Trong năm 2013, Công Ty đã triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 về đầu tư XD CB với tổng kinh phí 13.376,25 triệu đồng, đạt 69,83 % KH (Chi tiết xem phụ lục 01)

Một số công trình XD CB nằm trong kế hoạch năm 2013 chưa hoàn thành, chuyển sang năm 2014.

5-Lao động :

Tổng số lao động có mặt cuối kỳ (31/12/2013): 922, người, trong đó lao động trực tiếp sản xuất 782, người, đạt tỷ lệ 84,4 %

6-Quản lý đất đai :

Văn phòng đăng ký quản lý sử dụng đất tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có công văn số 414/VPĐK-TĐHS. Về việc xác định tiền thuê đất của Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất gửi Chi Cục Thuế Huyện Xuyên Mộc liên quan đến việc cung cấp thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính cho Công ty đối với diện tích đất được Nhà nước cho thuê tại NTCS Hoà Bình 2 trên 1.600, ha theo Quyết định của UBND Tỉnh.

Công Ty tiếp tục liên hệ với các Sở, ngành liên quan để hoàn thành việc xác định tiền thuê đất đối với diện tích đất được nhà nước cho thuê tại NTCS Phong Phú, Huyện Châu Đức và TP Bà Rịa trên 400 ha theo Quyết định của Tỉnh.

PHẦN THỨ II: PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2014

Dự báo tình hình kinh tế Thế giới và trong nước tiếp tục khó khăn trong năm 2014. Riêng Ngành Cao su có các yếu tố tác động về giá và nhu cầu tiêu thụ tăng chậm do:

- Kinh tế thế giới phục hồi yếu.
- Lượng tồn kho cao su còn nhiều ở Trung Quốc và các nước có nhu cầu cao su thiên nhiên lớn trên thế giới.
- Lượng hàng tồn kho của các công ty cao su trong nước khoảng trên 80 ngàn tấn;
- Nguồn cung cao su từ Thái Lan và các nước sản xuất và xuất khẩu cao su lớn nhất thế giới tiếp tục gia tăng đã tạo áp lực về giá cao su, theo nhận định của các chuyên gia hàng đầu về cao su thiên nhiên năm 2014 là giá bán vẫn khó tăng.

I.CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

1. Sản xuất cao su :

* Tổng diện tích vườn cây: 2.072,56 ha. Trong đó:

- Diện tích vườn cây khai thác : 1.311,21 ha, giảm 53,10 ha so với năm 2013, Trong đó:

+NTCS Hoà Bình 2: 1.047,08 ha (giảm 59,46 ha).

+ NTCS Phong Phú: 264,13 ha (tăng 6,16 ha).

- Trồng tái canh : 97,70 ha (NTHB2)

- Chăm sóc cao su KTCB : 661,60 ha, Trong đó:

+ NTCS Hoà Bình 2: 478,41 ha

+ NTCS Phong Phú: 183,19 ha.

- Chăm sóc vườn ương : 1,25 ha

- Chăm sóc vườn nhân : 0,80 ha

- Lỗi phạm kỹ thuật bình quân của 01 CN cạo mủ (Xếp hạng giới):

+ Vườn cây cạo ngứa : dưới 5 lỗi/CN/tháng.

+ Vườn cây cạo úp và ngứa : dưới 10 lỗi/CN/tháng.

1.1 Sản lượng mủ khai thác: 1.460 tấn, trong đó:

- NTCS Hoà Bình 2: 1.100 tấn

- NTCS Phong Phú: 360 Tấn

1.2 Chế biến cao su từ RSS: 365 tấn, trong đó RSS1-3 đạt mục tiêu chất lượng trên 98% , trong đó mủ RSS1 đạt 85% và gia công 40 tấn .

1.3 Chế biến cao su SVR : 1.035 tấn, trong đó SVR-3L đạt mục tiêu chất lượng 99% trở lên và gia công 300 tấn.

2. Gia công hạt điều : 3.600, tấn nguyên liệu (Trong trường hợp thị trường chuyển biến theo chiều hướng thuận lợi, Xí nghiệp sẽ chuyển một phần KH gia công sang thu mua chế biến kinh doanh 1.500 tấn nguyên liệu).

3. Chế biến TĂGS : 2.000, tấn thành phẩm các loại.
(Chi tiết xem phụ lục 03, 04, 05)

4. Các chỉ tiêu tài chính :

- Doanh thu	:	119,tỷ đồng
- Nộp ngân sách	:	8,tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế	:	27,tỷ đồng.
- Cổ tức dự kiến	:	8% VDL

Xây dựng kế hoạch dựa vào giá bán mủ cao su dự kiến cho năm 2014 là 46,triệu đồng/tấn (Vào thời điểm lập báo cáo, giá tiêu thụ cao su SVR3L trên thị trường vào khoảng 42,5triệu đồng/tấn); giá tham khảo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 45-50, triệu đồng/tấn

5. Tiền lương, tiền thưởng đề xuất:

* Tổng quỹ lương kinh doanh Công ty bao gồm:

- Quỹ tiền lương các nông trường cao su;
- Quỹ tiền lương Nhà máy chế biến Cao su Bàu Non, Nhà máy chế biến Cao su Phong Phú;
- Quỹ lương các đơn vị: Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng, Nhà máy chế biến thức chăn nuôi Hưng Long thực trả tiền lương trên cơ sở hoàn thành kế hoạch lợi nhuận khoán và đạt lợi nhuận cao hơn năm trước liền kề;
- Quỹ tiền lương bộ phận quản lý khối văn phòng công ty và tiền thưởng từ quỹ lương;
- Quỹ tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng tính trực tiếp vào chi phí quản lý;

Ban Tổng Giám đốc giao cho Phòng Tổ chức-Hành chánh xây dựng Quy chế và phương án trả lương cho từng đơn vị, bộ phận trong Công ty; trả lương theo công việc và hiệu quả SXKD.

Quỹ tiền lương được quyết toán khi kết thúc niên độ tài chính; Việc quyết toán Quỹ tiền lương thực hiện được vận dụng theo các hướng dẫn tại Thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 19/2013/BLĐTBXH ngày 09/09/2013;

* Tiền thưởng: Việc áp dụng khen thưởng cho các đơn vị thực hiện theo Quy chế khen thưởng của Công ty. Việc xây dựng Quy chế khen thưởng phải phù hợp với thực tiễn và bảo đảm tính công khai, minh bạch và công bằng.

II/ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2014:

- Vốn đầu tư xây dựng trong năm 2014 với tổng mức đầu tư là 13.645.355.170 triệu đồng, trong đó:

+ Các công trình chuyển tiếp trong năm 2013 : 3.300.038.000, đồng.

+ Các công trình đầu tư mới trong năm 2014 : 10.345.317.170, đồng.

(Phần vốn đầu tư trồng tái canh và chăm sóc vườn cây cao su: 9.751,52 triệu đồng)

- Nguồn vốn : Vốn của doanh nghiệp.

MỘT SỐ BIỆN PHÁP CHỦ YẾU :

1- Phòng Kỹ thuật-Đầu tư và QLDD phối hợp cùng các Phòng và 02 Nông trường xem xét thực trạng vườn cây, trên cơ sở đánh giá, phân tích thực hiện năm 2013 những việc làm được và chưa làm được để có chỉnh sửa cho phù hợp với điều kiện thực tế bổ sung hoàn thiện “Đề án nâng cao và ổn định sản lượng vườn cây giai đoạn 2014-2018.

2- Tập trung thực hiện phương án xử lý việc miễn giảm tiền thuê đất trong thời kỳ XDCB (Năm 2007-2013) đồng thời nghiệm thu diện tích hoàn thành thời kỳ chăm sóc vườn cây XDCB chuyển sang kinh doanh đã đủ tiêu chuẩn mở cạo vào tháng 4/2014

3- Cạo đúng chế độ cạo cho từng vườn cây và đảm bảo qui trình kỹ thuật được hướng dẫn. Áp dụng các tiến bộ kỹ thuật của ngành để giới hạn tác động của bệnh hại và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

4- Lập kế hoạch và cung cấp sớm vật tư, phân bón, hóa chất ... năm 2014 cho 2 Nông trường và Nhà máy chế biến cao su.

5- Triển khai bón phân và giám sát công tác bón phân theo định mức , qui trình kỹ thuật đối với vườn cây cao su khai thác và XDCB. Kết hợp giữa phân bón vô cơ với hữu cơ vi sinh để nâng cao hàm lượng chất hữu cơ, giúp gia tăng mức độ hấp thu chất dinh dưỡng cho cây. Đối với vườn cây khai thác có mật độ cây cạo thấp, còn dưới 70% so với mật độ thiết kế thì bón phân theo định mức cho từng cây để giảm chi phí giá thành. Vườn cây cao su cạo tận thu thanh lý năm 2014,2015 không bón phân.

6- Có biện pháp hữu hiệu trong việc kiểm soát độ DRC hàng ngày của 2 Nông trường, tìm ra nguyên nhân độ DRC thấp dưới 25% đối với các vườn cây nhóm I và II . Xem xét việc ảnh hưởng khi sử dụng chất kích thích mù cho phù hợp với từng vườn cây, giống cây, năm khai thác , thời tiết thay đổi do biến đổi khí hậu, cách thức kiểm soát chất kích thích mù ngoài luồng để có biện pháp khắc phục, phòng ngừa.

7- Chuẩn bị điều kiện tốt nhất, theo dõi sát tình hình vườn cây, thường xuyên kiểm tra phát hiện các bệnh hại kịp thời để phun thuốc phòng trị nhằm hạn chế không để lây lan ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng, đến sinh trưởng, phát triển cây cao su, rút ngắn thời gian chăm sóc XDCB.

8- Các Nông trường cần quan tâm hơn nữa việc triển khai các biện pháp tận thu tốt sản phẩm vườn cây (thu mù chén để qua đêm, mù tạp, mù dây).Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ chống mất cắp mù, góp phần đáng kể trong việc thực hiện kế hoạch sản lượng hàng năm.

9- Đẩy mạnh hoạt động thu mua mù cao su tiểu điền năm 2014, Phòng Kinh doanh và 02 Nhà máy làm tốt công tác này vừa góp phần tăng doanh thu, lợi nhuận, tận dụng tối đa công suất, chi phí khấu hao tài sản, đảm bảo tăng thu nhập cho người lao động.

10- Tiếp tục đề ra các giải pháp tiết kiệm chi phí một cách thiết thực, phù hợp với tình hình thực tế của từng đơn vị, phòng ban Công Ty để hạ giá thành , đảm bảo hiệu quả SXKD trong điều kiện giá cao su đang ở mức thấp của những năm gần đây.

11- Về lao động cạo mù tại NTCS Hòa Bình 2 : Ngay từ đầu năm có thông báo tuyển dụng, đào tạo kỹ thuật khai thác mù để tránh tình trạng thiếu lao động như các năm vừa qua. Trên cơ sở cân đối lao động cạo mù để bố trí sắp xếp cạo d/4 ở một số diện tích trong trường hợp thiếu công nhân cạo.

-Chú trọng đến diện tích cạo tận thu thanh lý và cận thanh lý để có giải pháp khai thác triệt để, hợp lý và hiệu quả tiềm năng sản lượng vườn cây. Kết hợp với việc trả lương, thưởng đúng với công sức, thời gian, công việc nặng nhọc đối với công nhân cạo vườn cây này.

12- Các Nông trường áp dụng qui chế kiểm tra kỹ thuật của Công Ty ban hành năm 2013 để xây dựng phương án trả lương, thưởng cho phù hợp. Phương án trả lương chỉ được áp dụng sau khi Công Ty thông qua và phê duyệt.

13- Công tác trồng mới, tái canh trên diện tích thanh lý tại NTCS Hòa Bình 2 đúng thời vụ, thời hạn đến 30/6/2014 hoàn thành. Thực hiện việc chăm sóc vườn cây XDCH đúng qui trình kỹ thuật, đạt mục tiêu chất lượng năm 2014 là vào thời điểm cuối năm tỷ lệ cây ghép sống đạt trên 98% và trên 80% cây có 4 tầng lá trở lên.

14- Đối với vườn cây XDCH cần lưu ý hữu cơ hóa vườn cây, tăng cường trồng thảm phủ để giữ ẩm, chống khô hạn, tăng độ phì của đất, chống xói mòn và rửa trôi. Các Nông trường cần tính toán lao động, chăm sóc vườn cây XDCH hợp lý, có thể giao khoán diện tích để tăng thu nhập cho người lao động .

15- Chế biến cao su :

-Trước tình hình kinh tế khó khăn về tiêu thụ sản phẩm cao su, hàng tồn kho có thể phải để lâu với số lượng nhiều. Do đó các Nhà máy phải đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn, kho phải thông thoáng sắp xếp ngăn nắp. Tuyệt đối không để sản phẩm bị biến dạng, mốc, xuống cấp.

-Lãnh đạo đơn vị và nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải phải kiểm tra hàng ngày hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, vận hành tốt, nước thải ra môi trường đạt loại B.

16- Chế biến hạt điều : Tiếp tục thực hiện hết hợp đồng gia công năm 2013 và theo sát diễn biến của thị trường để có phương án kinh doanh năm 2014, ưu tiên cho phương án thu mua, chế biến, kinh doanh nhằm tăng doanh thu, lợi nhuận , gia công chỉ là giải pháp nhằm tạo thêm và duy trì việc làm thường xuyên cho người lao động.

17- Chế biến thức ăn chăn nuôi : Song song với nhiệm vụ sản xuất, thực hiện các hợp đồng đã ký kết với khách hàng và cung cấp cho các đại lý truyền thống thì Nhà máy cần tăng cường công tác tiếp thị , mở rộng thị trường, xem đây là nhiệm vụ trọng tâm. Bên cạnh đó, ngay từ đầu năm lãnh đạo Nhà máy phải có kế hoạch về nhu cầu nguyên liệu trong đó ghi rõ thời vụ thu mua, kế hoạch sử dụng vốn, thăm dò, dự báo giá cả thị trường từng loại nguyên liệu phục vụ chế biến trong năm 2014 để thu mua dự trữ sản

xuất hợp lý. Ngoài ra Nhà máy thường xuyên theo dõi thu hồi công nợ, không để nợ quá hạn, nợ để quá lâu không thu hồi được.

18- Các hệ thống quản lý :

Yêu cầu lãnh đạo các đơn vị, các phòng nghiệp vụ và các cán bộ phụ trách cần quan tâm, cập nhật, xem xét Sổ tay chất lượng, các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

Riêng Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2004 thì văn phòng Công Ty và 02 Nhà máy chế biến cao su cần đặt mục tiêu năm 2014 một cách cụ thể, thiết thực, phù hợp với hoạt động quản lý SXKD của từng đơn vị, thực sự mang đến những giá trị thiết thực về môi trường trong thời gian tới. Tiếp tục thực hiện ký hợp đồng với các tổ chức chứng nhận để duy trì các Hệ thống quản lý của Công Ty. Tổ chức đào tạo nhận thức và áp dụng HTQLCL để nâng cao năng suất, chất lượng tại doanh nghiệp.

19- Ban Thanh tra bảo vệ, Giám đốc Nông trường phối hợp chặt chẽ với Công an các huyện, xã và chính quyền địa phương lập kế hoạch liên tịch năm 2014, cụ thể từng nhiệm vụ bổ sung kế hoạch 190 của Công Ty về công tác bảo vệ vườn cây, sản phẩm mủ cao su và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn.

7. Công tác thi đua khen thưởng và đánh giá, giám sát cán bộ quản lý cấp cơ sở.

- Hội đồng thi đua khen thưởng Công ty đã họp xét công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở cho 23 cá nhân, khen thưởng cấp Công ty có 10 tập thể lao động tiên tiến. Gửi hồ sơ đề nghị Hội đồng thi đua khen thưởng Tỉnh, Bộ ngành trung ương khen thưởng và công nhận các danh hiệu, trong đó:

- + Tập thể lao động xuất sắc: 03 đơn vị.
- + Bằng khen Thủ tướng Chính phủ: 01 đơn vị và 02 cá nhân;
- + Bằng khen UBND Tỉnh và Các Bộ ngành TW: 02 tập thể và 05 cá nhân
- + Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh: 03 cá nhân.
- + Huân chương lao động hạng III: 01 cá nhân.

- Ban Tổng Giám đốc đã có báo cáo gửi Hội đồng quản trị Công ty V/v đánh giá giám sát cán bộ quản lý cấp cơ sở năm 2013 đối với các Trưởng phòng Công ty, Giám đốc Nông trường, Xí nghiệp và Quản đốc Nhà máy.

8. Thành tích của Công ty:

- Cờ thi đua cấp Tỉnh theo Quyết định số : 812/QĐ-UBND ngày 09/04/2013 của UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Cờ thi đua Chính Phủ theo Quyết định số : 903/QĐ-TTg ngày 10/06/2013 của Thủ Tướng Chính Phủ;

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh).

- Tổng tài sản cuối kỳ giảm so với đầu kỳ 32,9 tỷ đồng chủ yếu là do giảm tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ và tăng khoản phải thu, đầu tư ngắn hạn.

Hiệu quả sử dụng tài sản : Hệ số lợi nhuận trên tổng tài sản năm 2013 là : 9,83 so với năm 2012 là 18,7 giảm 8,87 nguyên nhân là do lợi nhuận giảm.(Phân tích lợi nhuận giảm nêu trên).

- Về tình hình nợ xấu: có khoản nợ 4.937.000.000,VNĐ phát sinh từ năm 2006 của DNTN Phát Hưng khoản nợ này công ty đã lập dự phòng phải thu khó đòi và khoản nợ các Đại lý cầm của Nhà Máy Chế biến thức ăn chăn nuôi Hưng Long là : 1.672.508.505,đồng (*Đây là khoản nợ gởi đầu trong suốt thời gian dài làm đại lý cho nhà máy. Do tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, các đại lý này không đòi được tiền đã bán cầm cho các hộ chăn nuôi do các hộ này không có tiền trả vì gia súc, gia cầm bị dịch bệnh.*)

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

Nợ phải trả cuối kỳ giảm 18,52 tỷ đồng chủ yếu là giảm khoản phải trả CBCNV và chi phí trả trước.

- *Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giả hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.*

3. **Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

4. **Kế hoạch phát triển trong tương lai**

- Đối với sản phẩm cao su : Tiếp tục duy trì khách hàng truyền thống, khi quy mô sản xuất được mở rộng như dự định sẽ nghiên cứu phát triển sang thị trường Mỹ, Nhật thông qua Hiệp Hội Cao su Việt Nam. Mục tiêu đặt ra là : Tăng sản lượng tiêu thụ sản phẩm nông sản năm sau cao hơn năm trước 8%. Năng suất vườn cây trên 1,8 tấn /ha. Tỷ lệ sản phẩm cao su sơ chế loại RSS1 98%, sản phẩm SVR3L 99%. Đời sống người lao động trong công ty ngày càng được ổn định và nâng cao hơn năm trước bằng đề án cải tạo và chăm sóc vườn cây.
- Đối với sản phẩm nông sản: Mở rộng thị trường nguyên liệu lên phía vùng cao nguyên trung phần; Kiểm soát hoạt động chế biến thức ăn chăn nuôi nếu không hiệu quả có thể tạm ngưng sản xuất ...
- Đối với sản phẩm gỗ: ở rộng thị trường sang các nước trong khu vực.

5. **Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần).**

6. **Đánh giá giám sát cán bộ quản lý:**

1. **GIÁM ĐỐC NTCS HÒA BÌNH 2:**

1.1. Những điểm cần phát huy:

Trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất của Nông trường có những điểm nổi bật, đó là :

- Thực hiện công tác sản xuất giống, tái canh trồng mới và chăm sóc vườn cây cao su XDCB đạt yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng vườn cây tốt, cây cao su sinh trưởng và phát triển tương đối đồng đều.
- Vườn cây cao su khai thác đúng quy trình kỹ thuật (TRC-QT-7/2) kiểm soát quá trình trồng mới, chăm sóc và khai thác cao su của Công ty.
- Công tác quản lý đất đai khá tốt, trong năm không xảy ra tình trạng dân lấn chiếm đất.

- Tình hình vi phạm nội quy, kỷ luật lao động của người lao động giảm nhiều so với các năm trước.

1.2. Những hạn chế cần khắc phục :

- Công tác chỉ đạo, kiểm tra cần sâu sát, chặt chẽ hơn nữa để có những quyết định kịp thời, chính xác và hiệu quả hơn trong sản xuất như: Năng suất vườn cây thấp chỉ đạt 0,85 tấn/ha, công tác tổ chức và quản lý lao động chưa tốt, độ DRC bình quân nhiều tháng trong năm dưới 25%.

- Chưa quan tâm đến công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo kế cận, chưa có đề án nhân sự đối với: bộ phận quản lý Nông trường, đội Bảo vệ. Tổ chức lao động sản xuất chưa phù hợp, không phát huy hiệu quả đối với khu vực chăm sóc vườn cây XDCB, đây là vấn đề hạn chế trong nhiều năm qua nhưng vẫn không có biện pháp khắc phục triệt để.

- Lao động cạo mủ của Nông trường năm 2012 thiếu 17 CN, năm 2013 thiếu 18 CN đã làm cho sản lượng thu hoạch giảm. Ý thức công nhân kém, nghỉ cạo không xin phép, không có lý do chính đáng, Nông trường thì chưa có biện pháp xử lý kỷ luật lao động. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến 03 năm liên tục không hoàn thành kế hoạch sản lượng.

- Công tác tổ chức, triển khai biện pháp thành lập nhóm tự quản và tận thu mủ đây có thực hiện nhưng chưa đạt yêu cầu, kết quả thu được chưa cao. Trình độ kỹ thuật công nhân không đồng đều, còn nhiều công nhân tay nghề yếu và trung bình, cần đặc biệt quan tâm công tác đào tạo lại và rèn luyện tay nghề...

- Trong công tác phối hợp, cần tăng cường mối quan hệ với chính quyền địa phương (huyện, xã), Quản đốc Nhà máy chế biến cao su Bàu Non để hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất, quản lý đất đai, bảo vệ sản phẩm và tài sản đơn vị cũng như đảm bảo tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

2. GIÁM ĐỐC NTCS PHONG PHÚ:

2.1. Những điểm cần phát huy :

- Công tác chăm sóc vườn cây cao su XDCB đúng qui trình kỹ thuật; chỉ tiêu vanh thân trung bình từ năm thứ 3 đến năm thứ 6 đều vượt qui định về tiêu chuẩn của ngành. Trồng mới tái canh 92,46 ha có tỷ lệ cây sống đạt trên 98%. Cây có 3 tầng lá trở lên đạt 95,4%. Là đơn vị thực hiện khoán diện tích chăm sóc đạt yêu cầu và mục tiêu của Công ty.

- Kỹ thuật khai thác mủ của công nhân khá tốt, lỗi phạm kỹ thuật bình quân của công nhân thấp hơn so với mục tiêu chất lượng đề ra, nhóm 1: 0,72 lỗi/CN/tháng; nhóm 2: 2,07 lỗi/CN/tháng, lao động cạo mủ rất ổn định trong suốt cả năm.

- Việc triển khai thực hiện nhóm tự quản trong từng tổ cạo mủ hoạt động có hiệu quả, vừa nâng cao được năng suất lao động, vừa quản lý vườn cây và sản phẩm tốt mà điển hình là tỷ lệ giao nộp mủ tạp cao, biện pháp tận thu mủ đây đạt kết quả khả quan trong năm đầu tiên.

- Công tác bảo vệ vườn cây, sản phẩm được kiểm soát chặt chẽ, quan hệ phối hợp rất tốt với chính quyền địa phương và Quản đốc Nhà máy chế biến cao su, đảm bảo tình hình an ninh và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

2.2. Những hạn chế cần khắc phục :

- Độ DRC (Hàm lượng mủ quy khô) thấp, cần tăng cường quản lý kỹ thuật và kiểm soát độ DRC trên từng vườn cây. Phân tích, đánh giá nguyên nhân để có biện pháp khắc phục ngay trong năm 2014.

3. QUẢN ĐỐC NM CHẾ BIẾN CAO SU BÀU NON :

3.1-Những điểm cần phát huy :

- Tuân thủ đúng quy trình chế biến mủ cao su SVR.
- Sản phẩm cao su SVR-3L của Nhà máy đạt 100%, không có sản phẩm bị rớt hạng SVR5.Kiểm phẩm định kỳ 3 lần/năm đều đạt tiêu chuẩn quốc gia TCVN 3769:2004, không có sự phàn nàn hoặc khiếu nại của khách hàng.
- Đánh giá giám sát định kỳ hàng năm của các tổ chức chứng nhận HTQL chất lượng, môi trường không có điểm không phù hợp 1,2. Nước thải ra môi trường đạt loại B.
- Công tác tiếp nhận mủ nguyên liệu, xác định hàm lượng chất khô (DRC) của khách hàng nội bộ và bên ngoài khách quan, trung thực, chính xác. Không có phản ánh sự không hài lòng từ phía khách hàng.
- Thực hiện tốt công tác an toàn vệ sinh lao động và PCCN, khuôn viên văn phòng, nhà xưởng, kho sạch, đẹp, an toàn .

3.2-Những hạn chế cần khắc phục :

- Quản đốc là người chịu trách nhiệm cao nhất trước Ban TGD Công Ty trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành hoạt động sản xuất của đơn vị nên thường xuyên có mặt tại nhà máy để kịp thời xử lý các vấn đề có liên quan như : giao nhận mủ, kiểm soát qui trình chế biến, công tác an ninh, bảo vệ, các công việc nghiệp vụ phát sinh.
- Tăng cường biện pháp bảo vệ tài sản, sản phẩm của Nhà máy, không để mất cắp, thất thoát nhất là vào ban đêm và ngoài giờ sản xuất.Các cao điểm Lễ, Tết phân công lực lượng tự vệ tham gia trực sẵn sàng chiến đấu theo lệnh của Thủ trưởng, Ban CHQS Huyện, Ban CHQS Công Ty.
- Hệ thống quản lý chất lượng, quản lý môi trường mà Nhà máy đang áp dụng cần thiết phải xem xét lại các tài liệu như qui trình, qui định nhằm tiếp cận với thực tế hoạt động sản xuất, tài liệu nào không còn phù hợp cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc soạn thảo mới để thay đổi, trình đại diện Lãnh đạo, Tổng Giám đốc phê duyệt, ban hành áp dụng.
- Quan tâm hơn nữa việc thực hiện vệ sinh an toàn lao động và phòng chống cháy. Phân công cán bộ kiêm nhiệm công tác ATVSLĐ& PCCC, bổ sung đầy đủ các bản chỉ dẫn an toàn máy móc thiết bị sản xuất, các lò sấy mủ, kho sản phẩm, vật tư...

4. QUẢN ĐỐC NM CHẾ BIẾN CAO SU PHONG PHÚ:

4.1. Những điểm cần phát huy :

- Sản phẩm cao su tờ RSS của Nhà máy, chất lượng loại 1-3 đạt 99,3%. Trong quá trình sản xuất, Quản đốc Nhà máy có nghiên cứu sâu, đề ra 1 số biện pháp kỹ thuật và đề cao trách nhiệm của công nhân trong từng bộ phận của dây chuyền sản xuất nên chất lượng sản phẩm loại 1 đạt 86,9 % trong năm 2013, cần duy trì và tiếp tục phát huy.
- Là một trong những đơn vị thực hiện Hệ thống quản lý chất lượng, môi trường khá tốt. Đảm bảo nước thải ra môi trường đạt tiêu chuẩn loại B, khuôn viên văn phòng và Nhà máy sạch sẽ. Thực hiện tốt công tác ATVSLĐ lao động và PCCN.
- Phát huy sáng kiến, giải pháp cải tiến kỹ thuật của cán bộ và công nhân tạo sự chuyển biến tích cực và sức lan tỏa mạnh mẽ trong phong trào thi đua của đơn vị và toàn Công Ty.

4.2. Những hạn chế cần khắc phục :

- Quản đốc Nhà máy cần sắp xếp thời gian hợp lý hơn nữa trong việc giải quyết công việc tại văn phòng hàng ngày để tập trung kiểm tra, chỉ đạo sản xuất tại xưởng chế biến, học tập kinh nghiệm trong thực tế và cải tiến công tác chế biến nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Cần phối hợp với phòng kinh doanh trong công tác thu mua nguyên liệu mủ cao su, gia công thành phẩm cho các hộ cao su tư nhân, tổ chức trong khu vực và các Huyện lân cận để nâng cao sản lượng chế biến hàng năm.
- Trong vận hành các Hệ thống QLCL và Môi trường của Nhà máy : Cần xem xét, tiếp cận thực tế sản xuất để có cải tiến, bổ sung, chỉnh sửa tài liệu phù hợp với hoạt động kiểm tra, giám sát.
- Cần quan tâm hơn nữa việc thực hiện VSATLĐ& PCCC, phân công cán bộ kiêm nhiệm công tác này và bổ sung đầy đủ các bảng chỉ dẫn an toàn nơi sản xuất.

5. GIÁM ĐỐC XN CHẾ BIẾN NÔNG SẢN PHƯỚC HƯNG:

5.1. Những điểm cần phát huy :

- Tính năng động trong chỉ đạo, quản lý điều hành hoạt động SXKD của Xí nghiệp, xử lý công việc kịp thời, có hiệu quả.
- Công tác tổ chức nhân sự tốt, bộ phận nghiệp vụ nắm vững các yêu cầu, qui định liên quan đến công tác quản lý tài chính, kế toán, kỹ thuật
- Năm 2013, tuy có khó khăn trong sản xuất kinh doanh điều nhân nhưng Giám đốc Xí nghiệp đã có nhiều cố gắng, nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ, duy trì việc làm ổn định cho công nhân, đồng thời kinh doanh có lợi nhuận.

5.2. Những hạn chế cần khắc phục :

- Cần đặc biệt quan tâm hơn nữa công tác vệ sinh môi trường tại xưởng tách nhân, phải đảm bảo môi trường làm việc cho người lao động sạch sẽ, thông thoáng, hạn chế bụi, nhiệt độ còn cao để nâng cao năng suất lao động và thu nhập của công nhân.
- Tiếp tục xem xét tài liệu đang áp dụng để có chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện nhằm cải tiến hệ thống, cần đưa sản phẩm gia công vào quy định kiểm soát của Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008.
- Thực hiện tốt hơn nữa công tác ATVSLĐ và PCCN, bổ sung các bảng chỉ dẫn an toàn ở các phân xưởng sản xuất, các máy móc thiết bị, lò sấy, kho hàng...
- Quan tâm chỉ đạo công tác tổ chức hoạt động của các đoàn thể Công đoàn và Đoàn TNCS.

6. QUẢN ĐỐC NM CHẾ BIẾN TĂGS HƯNG LONG:

6.1. Những điểm cần phát huy :

- Tiếp tục quan hệ mở rộng với nhiều đối tác, khách hàng để tăng sản lượng chế biến và tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo phù hợp với năng lực sản xuất.
- Xây dựng và phát triển thương hiệu trên cơ sở chất lượng ngày càng nâng cao, đảm bảo các qui định về an toàn vệ sinh thực phẩm.
- Nhân rộng các điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua lao động sản xuất, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, các giải pháp mới trong chế biến thức ăn chăn nuôi, trong quản lý tiếp thị sản phẩm, hạ giá thành sản xuất, kinh doanh có hiệu quả.

6.2. Những hạn chế cần khắc phục :

- Có biện pháp tích cực trong việc thu hồi công nợ, không để các đại lý, khách hàng chiếm dụng vốn quá thời hạn qui định, nợ để kéo dài làm ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Nhà máy.

- Hệ thống quản lý chất lượng có điểm không phù hợp loại 2 trong kỳ đánh giá giám sát của tổ chức chứng nhận, trong đó cần lưu ý: lấy mẫu kiểm tra, lập danh mục lưu mẫu, tiêu chuẩn chất lượng trên bao bì phải phù hợp với tiêu chuẩn cơ sở đăng ký mới nhất (TRC-NM TAGS-QT -6/2).

- Kho nguyên liệu cần sắp xếp, bố trí ngăn nắp, hợp lý với điều kiện sản xuất, đảm bảo sạch sẽ, vệ sinh an toàn thực phẩm để nhận dạng và kiểm tra.

- Thực hiện tốt hơn nữa công tác ATVSLĐ và PCCN, bổ sung các bảng chỉ dẫn an toàn ở các phân xưởng sản xuất, các máy móc thiết bị, kho nguyên liệu và thành phẩm...

7. PHÒNG TỔ CHỨC-HÀNH CHÁNH :

7.1. Những điểm cần phát huy :

- Thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với người lao động theo qui định của Bộ Luật Lao động

- Hằng năm có sửa đổi, bổ sung hoàn thiện và ban hành qui chế thi đua-khen thưởng của Công ty. Làm tốt công tác TĐKT trên lĩnh vực Nhà nước và an ninh, quốc phòng tại địa phương.

- Xây dựng hệ thống phân cấp, phân quyền trong Công ty, điều hành các hoạt động nhằm tăng tính trách nhiệm của cá nhân, đồng thời phát huy được năng lực sáng tạo, phục vụ tổ chức.

- Công tác hành chính - quản trị có nhiều thay đổi, tiến bộ đáp ứng được yêu cầu của Lãnh đạo giao, nhất là công tác quản lý hồ sơ, tài liệu.

- Công tác thanh tra, bảo vệ tiếp tục được phát huy trên cơ sở kế hoạch 190/KH-CT về bảo vệ vườn cây và sản phẩm cao su trên địa bàn các Nông trường.

7.2. Những hạn chế cần khắc phục :

- Chức năng tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc :

- + Công tác qui hoạch cán bộ, phát triển đội ngũ lãnh đạo kế cận.

- + Xây dựng qui chế tuyển dụng, đào tạo và tổ chức quản lý lao động hàng năm

(chưa có sự phối hợp trong công tác tuyển dụng dẫn đến tình trạng NTCS Hòa Bình 2 thiếu lao động trong 3 năm liền).

- + Thống kê tổng hợp, phân tích đánh giá tình hình về số lượng, chất lượng lao động, biện pháp sử dụng lao động: thừa, thiếu (công nhân chăm sóc vườn cây XDCCB). Chưa triển khai được công tác khoán diện tích chăm sóc vườn cây cao su XDCCB cho người lao động tại NTCS Hòa Bình 2.

- Lập kế hoạch và trình duyệt đơn giá tiền lương hàng năm còn chậm, chưa kịp thời trong việc đáp ứng yêu cầu của đơn vị cơ sở.

- Việc liên hệ với Sở Cảnh sát PCCC để tập huấn, huấn luyện công tác phòng cháy, chữa cháy cho đơn vị trực thuộc hàng năm chưa thực hiện được theo yêu cầu của tổ chức chứng nhận ISO 14001:2004.

8. PHÒNG KỸ THUẬT CAO SU -ĐẦU TƯ VÀ QLDD:

8.1. Những điểm cần phát huy :

- Năng lực quản lý chuyên môn về kỹ thuật cao su và chế biến nông sản của các kỹ sư đáp ứng được yêu cầu của Công Ty. Có nhiều giải pháp kỹ thuật được áp dụng trong sản xuất tại các Nông trường, Nhà máy chế biến cao su mang lại hiệu quả, phối hợp với Phòng Kinh doanh trong công tác cung ứng vật tư, phân bón, hóa chất kịp thời cho sản xuất. Xử lý các bệnh hại trên vườn cây có hiệu quả, hạn chế tác hại có ảnh hưởng đến năng suất vườn cây.

- Trong công tác quản lý đất đai đã hoàn thành các thủ tục thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Công Ty đang quản lý, sử dụng, trong đó phần lớn là diện tích đất trồng cây cao su.

- Là phòng có chức năng quản lý các lĩnh vực: quản lý kỹ thuật cao su, đầu tư, và quản lý đất đai. Với khối lượng công việc rất lớn nhưng năm qua cán bộ, kỹ sư của Phòng đã có nhiều nỗ lực, cố gắng để hoàn thành nhiệm vụ.

8.2. Những hạn chế cần khắc phục :

- Về chức năng tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc cần lưu ý một số vấn đề sau :

+ Trong việc xây dựng, triển khai thực hiện đề án nâng cao và ổn định sản lượng vườn cây. Hằng năm có sơ tổng kết đưa ra biện pháp quản lý vườn cây, kỹ thuật và đề xuất các giải pháp mới cho từng giai đoạn.

+ Cần có biện pháp hữu hiệu trong việc kiểm soát độ DRC của 02 Nông trường, tìm ra nguyên nhân, phân tích , đánh giá độ DRC kinh ở mức thấp dưới 25%.

+ Trên cơ sở qui định kiểm tra kỹ thuật của ngành và điểm lỗi kỹ thuật của công nhân cạo mủ, Phòng tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Mục tiêu chất lượng hàng năm và điểm lỗi kỹ thuật bình quân cho phù hợp với thực tế đối tại các Nông trường, chỉnh sửa, bổ sung quy chế quản lý kỹ thuật của Công ty.

+ Thường xuyên liên hệ với Ban kỹ thuật của Tập đoàn CSCN Việt Nam và các bộ môn thuộc Viện Nghiên cứu cao su để có những thông tin mới, tiếp cận kịp thời các ứng dụng tiến bộ khoa học-kỹ thuật của ngành trong lĩnh vực cao su.

- Phối hợp với các phòng chức năng kiểm tra an toàn vệ sinh lao động, PCCN và công tác quản lý môi trường theo định kỳ hàng tháng.

- Là Phòng trung tâm trong hoạt động các Hệ thống quản lý của Công Ty đang áp dụng nên cần có sự phân công cho các cán bộ chuyên môn, quản lý các lĩnh vực trong áp dụng để kiểm tra tất cả các tài liệu liên quan (Qui trình, qui định, biểu mẫu) để có sự cải tiến, chỉnh sửa, thay đổi cho phù hợp với yêu cầu thực tế để công tác đánh giá nội bộ trên cơ sở tiếp cận qui trình một cách hiệu quả, thiết thực.

9. PHÒNG KINH DOANH- MÔI TRƯỜNG

9.1. Những điểm cần phát huy :

- Cập nhật thông tin về giá cả và thị trường hàng ngày, giúp Tổng Giám đốc trong việc quyết định kinh doanh, mua bán sản phẩm.

- Cung ứng kịp thời, đầy đủ các yêu cầu về nhu cầu vật tư, hóa chất... đáp ứng kế hoạch sản xuất của các đơn vị trực thuộc.

- Công tác môi trường thực hiện việc giám sát, quản lý tuân thủ theo yêu cầu pháp luật về môi trường.

9.2. Những hạn chế cần khắc phục :

- Cần thực hiện đúng chức năng tham mưu trong việc đàm phán, ký kết các HĐKT nội, ngoại thương, đảm bảo nội dung hợp đồng chặt chẽ, bảo vệ quyền lợi chính đáng của Công Ty và phù hợp với luật định.

- Phải thực hiện việc phân tích, dự báo giá các sản phẩm mà công ty đang kinh doanh, sản xuất, để tham mưu kịp thời cho Tổng Giám đốc công ty có quyết định tiêu thụ hay dự trữ hàng đúng thời điểm. qua đó, sẽ làm cho hiệu quả việc tiêu thụ sản phẩm sẽ cao, gia tăng lợi nhuận của công ty;
- Việc tổ chức thu mua mủ cao su của các hộ tư nhân, tiểu điền trong năm qua chỉ liên hệ, khảo sát, chưa triển khai thực hiện được. Yêu cầu ngay từ đầu năm 2014 tiến hành triển khai thực hiện có hiệu quả để tăng công suất chế biến cho 02 Nhà máy, tăng doanh thu và lợi nhuận cho Công ty.
- Xử lý các vấn đề liên quan đến hợp đồng xây dựng và chuyển giao Hệ thống XLNT tại Nhà máy Bàu Non không để kéo dài, hợp đồng không thanh lý được.

10. PHÒNG KẾ TOÁN-TÀI VỤ

10.1. Những điểm cần phát huy :

- Thực hiện tốt vai trò của mình trong công tác tham mưu cho Tổng Giám đốc Công ty các vấn đề liên quan đến công tác kế toán, tài chính và hoạch định các kế hoạch liên quan đến tài chính;
- Kiểm soát tốt dòng tiền;
- Tham gia tích cực trong việc xây dựng các quy chế, tài liệu liên quan đến quản trị Công ty;
- Thực hiện các báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền kịp thời và đúng hạn;
- Hoàn thành các nghĩa vụ về thuế, BHXH, BHYT;
- Thanh toán các chế độ cho người lao động nhanh, chính xác;
- Thực hành tốt việc tiết kiệm chống lãng phí trong SXKD, XDCB;

10.2. Những hạn chế cần khắc phục :

- Cùng với các phòng chức năng thực hiện và tổ chức vận động, kiểm tra các đơn vị cơ sở trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên bình diện toàn Công ty;
- Tăng cường tham gia giám sát các đơn vị Trực thuộc trong việc triển khai thực hiện các chỉ đạo của cấp quản lý.

V. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

+ Đối với hoạt động quản trị:

- Sửa đổi và ban hành các quy chế liên quan đến việc quản trị công ty nhằm tạo nên một phong cách làm việc chuẩn mực và khoa học trong toàn công ty;

+ Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh : thực hiện tốt các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về kế hoạch SXKD; Quản lý tốt hơn sản phẩm so với năm 2012 bằng các biện pháp như : Kiểm tra kỹ thuật thường xuyên, tăng cường công tác giữ mủ qua đêm; Thực hiện tốt việc tiết kiệm chống lãng phí cụ thể như : Khoanh vùng diện tích bón phân vườn cây, không bón phân vào những diện tích đất trống, bón thủ công xen kẽ bón cơ giới.

+ Đối với việc đào tạo và phát triển đội ngũ kế cận: Tạo mọi điều kiện cho lớp trẻ có đủ năng lực và đạo đức được học tập và tham gia vào các vị trí quản lý cơ sở để dần dần thay thế trong tương lai;

+ Về gia tăng giá trị tài sản của cổ đông : Không làm thất thoát vốn và tài sản. Bảo đảm dòng tiền được đưa vào hoạt động kinh doanh phải đem lại lợi nhuận và từ đó làm tăng giá trị tài sản của cổ đông;

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty*

- Nhìn chung : Tuỳ từng trách nhiệm được phân công của từng thành viên trong Ban Tổng Giám đốc, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện tương đối tốt vai trò, nhiệm vụ theo phân công. Tuy nhiên, cần áp dụng triệt để hơn quy chế phân quyền để đề cao trách nhiệm cá nhân khi thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị: Vẫn duy trì định hướng đã đề ra trong năm 2012.*

→ **Tài Chính :**

- Giảm thiểu đến mức thấp nhất tình trạng nợ bán hàng dây dưa;
- Không đầu tư và những dự án kém hoặc không hiệu quả, không có tính khả thi do thiếu khảo sát mang tính khoa học về nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ, khí hậu và chính sách pháp luật;
- Sử dụng đòn bẩy tài chính đúng thời điểm và có hiệu quả;
- Hạn chế đến mức thấp nhất các giao dịch và hoạt động SXKD kém hiệu quả có khả năng gây thất thoát vốn công ty;
- Sử dụng quỹ ĐTPT công ty để mua lại cổ phiếu quỹ đúng thời điểm nhằm bảo vệ giá trị tài sản của cổ đông;
- Chấm dứt tình trạng đầu tư ra ngoài ngành, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của công ty.

→ **Quản trị doanh nghiệp:**

+ Phân định rõ và quán triệt vai trò, nhiệm vụ của HĐQT, cổ đông và Ban điều hành để quá trình ra quyết định của mỗi cấp là khoa học, hiệu quả và phục vụ cho mục tiêu lâu phát triển lâu dài của công ty , không chông chéo, can thiệp quá sâu vào chức năng, nhiệm vụ của nhau. Việc phân định này sẽ được thể hiện rõ ràng hơn qua sửa đổi điều lệ, phân cấp phân quyền trong các quyết định đầu tư, nhân sự, tài chính...

+ Xây dựng hệ thống phân cấp, phân quyền trong quản trị, điều hành các hoạt động nhằm tăng tính trách nhiệm của cá nhân đồng thời phát huy được năng lực sáng tạo phục vụ tổ chức;

+ Tạo môi trường tốt để công tác kiểm tra giám sát đi vào thực chất, giúp cho chủ sở hữu, cho các cấp điều hành đi đúng con đường phát triển của công ty;

+ Tăng cường tính minh bạch trong hoạt động quản lý, điều hành;

→ **Nhân lực :**

+ Tận dụng vị thế mới sau tái cơ cấu để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ lãnh nghề thông qua tuyển dụng mới và sắp xếp lại.

+ Tìm kiếm cơ hội nhận hỗ trợ kỹ thuật trực tiếp hoặc hỗ trợ đào tạo về kỹ thuật trồng mới, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, nông sản từ Tập Đoàn Cao su hoặc Viện Nghiên Cứu Cao su Việt Nam để qua đó có thể nâng cao tay nghề và trình độ cán bộ kỹ thuật, đào tạo tốt hơn qua công việc thực tế.

+ Xây dựng chính sách đãi ngộ và môi trường làm việc theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp. Trong môi trường mới phát triển hơn về quy mô nhân sự và quy mô tài chính. Các chính sách nhân sự cần được xây dựng lại để đạt được mục tiêu khuyến khích trên phạm vi rộng, rõ ràng minh bạch và chuẩn mực

→ **Quản trị rủi ro:**

- Xác định rủi ro có khả năng gây thất thoát vốn của công ty là từ hoạt động đầu tư; Vì vậy, cần phải giám sát chặt chẽ hoạt động đầu tư thông qua tổ chức đấu thầu công khai hoặc lựa chọn phương pháp thuê tài chính;
- Lập dự phòng đối với các khoản nợ kinh doanh đã phát sinh;

- Thực hiện hợp đồng kỳ hạn khi có biến động thị trường xấu.
- Sẵn sàng hợp tác với các tổ chức tư vấn quản trị rủi ro có chuyên môn và kinh nghiệm cao.

→ **Công nghệ thông tin:**

- Áp dụng phương pháp quản lý hiện đại như sử dụng các phần mềm quản lý vườn cây, đất đai, nhân sự ...
- Đào tạo đội ngũ IT chuyên nghiệp;
- Trang bị phương tiện hiện đại phục vụ cho công tác quản lý bằng công nghệ thông tin.

→ **Mô hình tổ chức:**

Việc cơ cấu lại mô hình tổ chức sẽ được triển khai dựa trên những nguyên tắc sau:

- Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và thể hiện đầy đủ trong các quy trình, quy chế công ty;
- Hoạt động tiếp thị, bán, phân phối sản phẩm là phân cấp theo chuyên môn và theo các địa bàn, nhưng hoạt động quản lý rủi ro, xử lý tác nghiệp được **tập trung hóa từng bước** phù hợp với trình độ quản lý và nhân sự thực tế. Cơ chế sẽ đạt được sự linh hoạt, nhanh nhạy trong kinh doanh nhưng lại tăng cường được quản lý rủi ro cho cả hệ thống.
- Sáp nhập các đơn vị trực thuộc sản xuất cùng ngành nghề và cùng địa bàn dân cư làm một nhằm tinh gọn bộ máy quản lý;
- Chuyên môn hoá công việc của phòng theo chức năng, nhiệm vụ được nêu trong quy chế phân quyền;
- Phân quyền cụ thể trong Ban Tổng giám đốc nhằm tăng cường trách nhiệm cá nhân khi tác nghiệp.

→ **Về sản xuất – kinh doanh :**

- Tập trung vào việc cải tạo và nâng cao năng suất, chất lượng vườn cây cao su hiện có;
- Chỉ phát triển tăng diện tích cao su khi có tính khả thi cao đối với dự án đầu tư trên cơ sở thẩm định tỷ mỉ và khảo sát thực tế; Việc đầu tư phải được minh bạch và công khai về tiến trình đầu tư;
- Nghiên cứu việc phát triển trồng cây ca cao xen canh nhưng phải ưu tiên bảo đảm không ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng và quy trình phát triển của vườn cây cao su;
- Thực hiện triệt để việc tiết kiệm chi phí nhằm từng bước ổn định giá thành ;
- Đề cao các cá nhân có những giải pháp sáng kiến có đóng góp thiết thực cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty, qua đó có cơ chế khen thưởng tương xứng nhằm động viên các cá nhân tích cực đóng góp sáng kiến hữu ích cho đơn vị.
- Quan tâm cao đến đời sống vật chất và tinh thần của người lao động nhằm tạo được mối gắn kết bền chặt giữa người lao động và người sử dụng lao động;

VI. Quản trị công ty (Tổ chức chào bán trái phiếu ra công chúng hoặc niêm yết trái phiếu không phải là công ty đại chúng không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này).

1. **Hội đồng quản trị**

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Phân loại	Tỷ lệ sở hữu CP
01	Lê Văn Lợi	Chủ tịch HĐQT	TVĐH	30%(ĐD SHNN)
02	Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	P.Chủ Tịch HĐQT	TVĐH	21%(ĐD SHNN)

03	Lê Cao Thương	UV HĐQT	TVĐH	0,0010%
04	Đỗ Khắc Tùng	UV HĐQT	TVĐL	3,11%
05	Nguyễn Văn Thoại	UV HĐQT	Cổ đông lớn	5,19%
06	Nguyễn Nhật Thành Lâm	UV HĐQT	TVĐL	0.00%

Ghi chú:

→ TVĐL : Thành viên độc lập; TVĐH: Thành viên điều hành.

→ Ông Lê Văn Lợi có nắm giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công Ty Cổ Phần Xuất – Nhập khẩu Nông lâm sản và phân bón Bà Rịa (Baria- Serece) mà Công ty Cổ Phần Cao su Thống Nhất là cổ đông với tỷ lệ cổ phần là 12%. Tổng số thành viên HĐQT của Baria- Serece là 10(mười) thành viên.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban).

- Tiểu ban nhân sự và tiền lương : Ông Đỗ Khắc Tùng làm Trưởng Tiểu Ban, Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm là thành viên chuyên trách.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

c.1 Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
01	Lê Văn Lợi	Chủ tịch	05	100%	
02	Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	P. Chủ tịch	05	100%	
03	Nguyễn Văn Thoại	Thành viên	05	100%	
04	Đỗ Khắc Tùng	Thành viên	05	100%	
05	Lê Cao Thương	Thành viên	05	100%	
06	Nguyễn Nhật Thành Lâm	Thành viên	03	60%	Được bổ nhiệm từ ngày 24/04/2013

c.2. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (Báo cáo năm 2013):

Stt	Số NQ, QĐ	Ngày	Nội dung
01	01	28/03/2013	Phê chuẩn trình ĐHĐCĐTN thông qua kết quả hoạt động SXKD 2012;
	02	28/03/2013	Thông qua và trình ĐHĐCĐ phê chuẩn KHSXKD 2013;
	03	28/03/2013	Thông qua và trình ĐHĐCĐTN phê chuẩn BCTC 2012, phân phối lợi nhuận 2012, phụ cấp HĐQT 2012, BCTN 2012, Điều lệ TCHĐ sửa đổi, Chủ tịch HĐQT kiêm TGD năm 2013;
	04	28/03/2013	Phê chuẩn thời gian, nội dung, địa điểm tổ chức ĐHĐCĐTN 2013
	05	28/03/2013	Điều khoản thi hành.
02	01	24/04/2013	Giao cho Tổng Giám đốc công ty triển khai thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐTN 2013.

	02	24/04/2013	Điều khoản thi hành.
03	01	26/06/2013	Phê chuẩn báo cáo ước thực hiện kế hoạch 6 tháng đầu năm 2013;
	02	26/06/2013	Phê chuẩn việc thanh lý huỷ bỏ 4 ha cao su XDCHB – năm thứ 5 tại NTPP do bị chết khô (đất sỏi đá);
	03	26/06/2013	Phê chuẩn báo cáo thu – chi tài chính 6 tháng đầu năm 2013;
	04	26/06/2013	Không chấp thuận việc triển khai dự án trồng cao su tại tỉnh Bình Thuận.
	05	26/06/2013	Phê chuẩn , trình ĐHĐCĐ TN2014 phê chuẩn việc điều chỉnh KHSXKD 2013;
	06	26/06/2013	Phê chuẩn việc giao 1,7 ha đất thuộc NTCSHB2 cho UBND huyện theo quyết định thu hồi của cơ quan có thẩm quyền.
	07	26/06/2013	Điều khoản thi hành.
04	1	10/09/2013	Phê chuẩn báo cáo thực hiện KHSXKD 9 tháng đầu năm 2013; phương án bốn phân; Kiểm điểm trách nhiệm phòng Kỹ thuật – Đầu tư.
	2	10/09/2013	Phê chuẩn việc khen thưởng HĐQT, Ban TGD năm 2012;
	3	10/09/2013	Áp dụng đơn giá lương năm 2013.
	4	10/09/2013	Phê chuẩn việc tách phòng KT-ĐT thành 02 phòng : KTCS- ĐT và QLĐĐ, Phòng KD- MT.
	5	10/09/2013	Điều khoản thi hành;
05	1	18/12/2013	Phê chuẩn báo cáo ước thực hiện KHSXKD 2013; KHSXKD 2014. Trình ĐHĐCĐTN 2014 xem xét.
	2	18/12/2013	Tạm phê chuẩn tiền lương 2013;
	3	18/12/2013	Áp dụng quy chế trả lương 2014 đối với lãnh đạo các đơn vị trực thuộc gắn kết với việc thực hiện kế hoạch; Yêu cầu Phòng TCHC thực hiện việc đăng ký tiền lương 2013 và 2014 với Sở LĐTBXH tỉnh BRVT theo quy định trước ngày 30/12/2013.
	4	18/12/2013	Triển khai bốn phân và giám sát bốn phân theo quy trình;
	5	18/12/2013	Phê chuẩn việc thanh lý 97,7ha vườn cây cao su tại NTCSHB2 theo quy trình để trồng tái canh năm 2014;
	6	18/12/2013	Thông qua kế hoạch tài chính 2014;
	7	18/12/2013	Phê chuẩn việc chấm dứt hoạt động của XNCB Gỗ

			Phước Trung; Xem xét việc thanh lý hoặc cho thuê Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hưng Long vì đơn vị liên tục làm ăn không hiệu quả;
	8	18/12/2013	Phê chuẩn thời gian dự kiến họp ĐHĐCĐTN 2014 vào ngày 16/04/2014;
	9	18/12/2013	Phê chuẩn việc điều chỉnh những thông tin thay đổi trong GCNĐKKD;
	10	18/12/2013	Thông qua Quy chế quản lý tài chính công ty sửa đổi;
	11	18/12/2013	Chấp thuận Ông Lê Cao Thương thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc công ty; bổ nhiệm Trưởng Phòng Kinh doanh – Môi trường và kiêm nhiệm phụ trách Nhà máy Chế Biến Thức Ăn chăn nuôi Hưng Long;
	12	18/12/2013	Điều khoản thi hành.

d) Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Tổng Giám đốc:

- Giám sát việc thực hiện các nghị quyết của HĐQT

e) Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

- Tiểu ban nhân sự và tiền lương đã tham gia vào việc soạn thảo quy chế trả lương, thưởng đối với người lao động trong công ty..

f) Hoạt động của các thành viên HĐQT độc lập : Tham gia giám sát việc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ, giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc.

g) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. *Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.*

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP
01	Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng Ban KS	0,0005%
02	Đoàn Thị Kim Hạnh	Thành Viên BKS	0,0025%
03	Hà Phú Quý	TVBKS	0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: *(đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).*

Trong năm 2013, Ban Kiểm Soát tổ chức 02 cuộc họp vào ngày 10/06/2013 và ngày 30/12/2013 nhằm đánh giá hoạt động giữa kỳ và báo cáo kết quả hoạt động trong năm.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: *(Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ).*

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Phụ cấp
01	Lê Văn Lợi	Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ	1.175.060.204	107.000.000
02	Lê Như Sinh	Phó Tổng Giám đốc	651.435.256	
03	Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	P.Chủ Tịch HĐQT kiêm PTGD	911.949.403	107.000.000
04	Lê Cao Thương	UV HĐQT TP.KD-MT	717.226.711	80.000.000
05	Đỗ Khắc Tùng	UV HĐQT	50.000.000	80.000.000
06	Nguyễn Văn Thoại	UV HĐQT	60.000.000	80.000.000
07	Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng Ban KS kiêm GĐNTTP	237.267.012	80.000.000
08	Đoàn Thị Kim Hạnh	Thành Viên BKS	149.274.987	34.000.000
09	Hà Phú Quý	Thành Viên BKS	216.612.656	16.000.000
10	Nguyễn Nhật Thành Lâm	Thành Viên HĐQT	319.754.597	63.000.000
11	Trần Văn Thành	Trưởng Phòng TCHC	420.642.833	
12	Lê Thị Kim Chi	Phó phòng TCHC	266.854.321	
13	Châu Thanh Danh	Phó Phòng KTKTĐT	299.157.047	
14	Lê Thị Ngọc Lan	Phó phòng KD-MT	195.351.277	
15	Phan Đức Vinh	GĐ XNCBNS Phước Hưng	253.854.624	
16	Bùi Thị Nghi	Q.Độc NMTAGS Hưng Long	85.670.461	
17	Vương Quang Khải	GĐNTCS HB2	167.820.414	
18	La Văn Phước	Phụ trách NMCBCSPP	104.696.207	
19	Vũ Ngọc Thịnh	QĐ NMCBCS Bàu Non	108.875.027	
20	Phan Văn Tiến	GĐXNCB Gỗ Phước Trung	125.769.230	
	Tổng cộng		6.517.272.267	647.000.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên).

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
01	Đỗ Khắc Tùng	UVHĐQT	636.500	3,3%	600.000	3,1%	Bán 36.500cp
02	Châu Thị Hồng Điệp	Vợ Chủ tịch HĐQT	218.200	1,13%	200.000	1,04%	Mua 3.000,cp; Bán 21.200,cp

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên).

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế đến 31/12/2013 (VNĐ)
Công ty TNHH	Cổ đông lớn (chiếm	Bán cây cao su gây đổ; Cùi cao su;	6.922.550.000,

Hung Nhon	5,19% vốn điều lệ)	Dây chuyền chế biến gỗ	
Công ty TNHH Hưng Nhon	Cổ đông lớn (chiếm 5,19% vốn điều lệ)	Thuê cưa cắt, móc gốc, bốc xếp, vận chuyển & gia công cưa xẻ, ngâm tẩm, sấy gỗ cao su	13.412.608.000,
Cơ sở Phân bón Hữu cơ Long Khánh	Chủ cơ sở là Thành viên HĐQT	Mua phân vi sinh Omix	39.060.000,
Công ty TNHH Lê Danh	Giám đốc là vợ CT.HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	Mua dầu DO & xây dựng công trình	2.059.594.000,
Nguyễn Văn Thoại	Thành viên HĐQT	Cho thuê xe	480.000.000,
Châu Thị Hồng Điệp	Vợ CTHĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Xuất chi phí gia công mủ cao su	27.007.820,

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: *(Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định của pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty).*

VII. Báo cáo tài chính (Kèm phụ lục : BCTC đã kiểm toán)

- Ý kiến kiểm toán
- Báo cáo tài chính được kiểm toán *(Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp).*

Xác nhận của đại diện theo pháp luật
của Công ty



Lê Văn Lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8-25

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Công ty

Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ hai ngày 30 tháng 12 năm 2013 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trong năm tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng mới, khai thác cao su; chế biến và kinh doanh các loại cao su, nông sản, thức ăn gia súc và các sản phẩm từ gỗ.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Lợi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Phó chủ tịch
Ông Lê Cao Thương	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thoại	Thành viên
Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Thành viên (được bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 4 năm 2013)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng ban
Bà Đoàn Thị Kim Hạnh	Thành viên
Ông Hà Phú Quý	Thành viên (được bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 4 năm 2013)

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Lợi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Như Sinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Thương	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông LÊ VĂN LỢI

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Bà Rịa, ngày 21 tháng 3 năm 2014

Số : TNRUB/019.HCM.2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị và
Các thành viên Ban Giám đốc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất ("Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2014 từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ
Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0428-2013-038-1

TRẦN THỊ MAI HƯƠNG
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0417-2013-038-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO – CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		218.933.694.083	252.855.930.041
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	139.520.497.552	197.671.943.817
Tiền	111		29.520.497.552	27.595.505.461
Các khoản tương đương tiền	112		110.000.000.000	170.076.438.356
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	121	4.2	10.000.000.000	-
Các khoản phải thu	130	4.3	25.165.693.988	10.820.914.167
Phải thu khách hàng	131		27.060.328.310	14.393.049.862
Trả trước cho người bán	132		79.394.993	264.570.593
Các khoản phải thu khác	135		2.962.970.685	2.530.192.711
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.937.000.000)	(6.366.898.999)
Hàng tồn kho	140	4.4	32.540.022.404	34.616.005.480
Hàng tồn kho	141		32.540.022.404	34.616.005.480
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.707.480.139	9.747.066.577
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4.5	11.012.610.246	9.130.658.779
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.6	694.869.893	616.407.798
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		129.132.227.577	128.120.681.433
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		101.841.349.864	99.372.738.527
Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	65.674.606.991	63.509.402.815
Nguyên giá	222		127.112.967.614	125.988.142.059
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.438.360.623)	(62.478.739.244)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.8	36.166.742.873	35.863.335.712
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26.811.175.704	26.811.175.704
Đầu tư dài hạn khác	258	4.9	26.811.175.704	26.811.175.704
Tài sản dài hạn khác	260		479.702.009	1.936.767.202
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	479.702.009	1.436.767.202
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	500.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		348.065.921.660	380.976.611.474

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		31.848.800.986	50.369.474.141
Nợ ngắn hạn	310		31.848.800.986	48.369.474.141
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.11	247.426.902	247.426.902
Phải trả cho người bán	312		3.828.597.534	3.077.907.072
Người mua trả tiền trước	313		632.600.000	12.602.600.000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.5	2.199.448.190	1.228.016.762
Phải trả công nhân viên	315		6.922.027.999	15.762.013.359
Chi phí phải trả	316	4.12	12.422.842.004	10.306.734.004
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.13	2.054.639.070	2.332.868.365
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.14	3.541.219.287	2.811.907.677
Nợ dài hạn	330		-	2.000.000.000
Phải trả dài hạn khác	333	4.15	-	2.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		316.217.120.674	330.607.137.333
Vốn chủ sở hữu	410	4.16	316.217.120.674	330.607.137.333
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192.500.000.000	192.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		65.243.925.382	49.492.432.100
Quỹ dự phòng tài chính	418		12.531.062.057	9.531.062.057
Lợi nhuận chưa phân phối	420		45.942.133.235	79.083.643.176
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		348.065.921.660	380.976.611.474

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
Ngoại tệ các loại			
- USD	4.1	2.508,55	2.505,98

Chào *như*



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Người lập bảng

NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG
Kế toán trưởng

LÊ VĂN LỢI

Tổng giám đốc

TP. Bà Rịa, ngày 21 tháng 3 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		142.047.640.067	191.088.339.411
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	5.1	142.047.640.067	191.088.339.411
Giá vốn hàng bán	11	5.2	125.825.475.120	135.394.156.425
Lợi nhuận gộp	20		16.222.164.947	55.694.182.986
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	15.419.843.970	20.201.167.760
Chi phí tài chính	22		-	172.130.453
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	172.130.453
Chi phí bán hàng	24	5.4	242.398.883	249.485.773
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	6.648.362.397	12.060.130.735
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		24.751.247.637	63.413.603.785
Thu nhập khác	31	5.6	34.120.681.347	30.385.531.425
Chi phí khác	32	5.7	18.446.622.822	13.260.773.037
Lợi nhuận khác	40		15.674.058.525	17.124.758.388
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.425.306.162	80.538.362.173
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	5.715.322.821	9.777.061.932
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.8	500.000.000	(500.000.000)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.209.983.341	71.261.300.241
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	1.777	3.702

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Người lập bảng

NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG
Kế toán trưởng



LÊ VĂN LỢI

Tổng giám đốc

TP. Bà Rịa, ngày 21 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	40.425.306.162	80.538.362.173
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.336.997.242	8.208.220.090
Các khoản (hoàn nhập)/ dự phòng	03	(1.429.898.999)	1.694.898.999
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(31.053.603.586)	(35.476.521.046)
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	15.278.800.819	54.964.960.216
Tăng các khoản phải thu	09	(14.626.294.384)	(926.249.158)
Giảm hàng tồn kho	10	2.075.983.076	15.082.996.027
(Giảm)/ tăng các khoản phải trả	11	(20.165.221.651)	11.978.678.932
Giảm chi phí trả trước	12	1.139.981.174	598.085.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.846.815.435)	(7.954.117.011)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.000.000	5.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(9.386.359.000)	(9.600.682.689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(30.524.925.401)	64.148.671.894
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.796.991.478)	(12.151.246.785)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	21.414.838.000	24.287.713.485
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.208.903.114	19.743.667.760
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.826.749.636	31.880.134.460
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.453.270.500)	(38.452.742.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.453.270.500)	(38.452.742.500)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(58.151.446.265)	57.576.063.854
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	197.671.943.817	140.095.879.963
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	139.520.497.552	197.671.943.817

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Người lập bảng

NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG
Kế toán trưởng



LÊ VĂN LỢI
Tổng giám đốc
TP. Bà Rịa, ngày 21 tháng 3 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Cao su Thống Nhất - theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 26 tháng 6 năm 2006, Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:

- Nông trường cao su Hòa Bình 2;
- Nông trường cao su Phong Phú;
- Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú;
- Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non.
- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng;
- Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long;
- Xí nghiệp xây dựng và chế biến gỗ Phước Trung : chấm dứt hoạt động từ ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 12 năm 2013.

Trong năm tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng mới, khai thác cao su; chế biến và kinh doanh các loại cao su, nông sản, thức ăn gia súc và các sản phẩm từ gỗ.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, số lượng công nhân viên của Công ty là 685 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 629 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7,5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm

3.6 Vườn cây cao su

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

Giá gốc của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định bằng diện tích khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác ước tính như sau :

Vườn cây cao su	5 - 20 năm
-----------------	------------

3.7 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

3.8 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.10 Quỹ tiền lương

Tiền lương được tính và ghi nhận vào chi phí căn cứ theo Quyết định giao đơn giá tiền lương năm 2013 của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế. Riêng đối với Nông trường Hòa Bình 2, Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non, Nông trường Phong Phú và Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú thực hiện tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm (năm 2006, 2007 và năm 2008) và giảm 50% trong 8 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2016).

3.13 Các bên có liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Hưng Nhơn	Bà Rịa, Việt Nam	Cổ đồng
Bà Châu Thị Hồng Điệp	Bà Rịa, Việt Nam	Cổ đồng
Công ty TNHH Lê Danh	Bà Rịa, Việt Nam	Bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.232.057.079	1.292.452.459
Tiền gửi ngân hàng - VND	28.235.572.782	26.254.180.105
Tiền gửi ngân hàng - USD	52.867.691	48.872.897
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng - VND	110.000.000.000	170.076.438.356
	139.520.497.552	197.671.943.817

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là 2.508,55 USD tương đương với 52.867.691 VND.

4.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng - VND, lãi suất 7,5%/năm	10.000.000.000	-

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu thương mại - Bên thứ ba (a)	27.060.328.310	14.393.049.862
Ứng trước cho nhà cung cấp - Bên thứ ba	79.394.993	264.570.593
Phải thu khác (b)	2.962.970.685	2.530.192.711
Dự phòng nợ phải thu khó đòi (c)	(4.937.000.000)	(6.366.898.999)
	25.165.693.988	10.820.914.167

(a) Phải thu thương mại

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu thương mại - Bên thứ ba	27.036.187.970	14.373.496.972
Phải thu thương mại - Bên liên quan	24.140.340	19.552.890
	27.060.328.310	14.393.049.862

Trong đó bao gồm 4.219.180.000 VND là khoản phải thu từ Doanh nghiệp tư nhân ("DNTN") Phát Hưng phát sinh từ năm 2006 và đã được lập dự phòng nợ khó đòi.

(b) Trong đó bao gồm 717.820.000 VND là khoản trả trước cho DNTN Phát Hưng từ năm 2006 và đã được lập dự phòng nợ khó đòi.

(c) Tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	6.366.898.999	4.682.805.000
Trích lập trong năm	-	1.694.898.999
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.429.898.999)	(10.805.000)
Số dư cuối năm	4.937.000.000	6.366.898.999

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

4.4 Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên vật liệu	2.770.918.852	3.027.652.161
Công cụ dụng cụ	585.438.559	554.069.888
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.601.806	-
Thành phẩm	29.039.833.187	31.032.053.431
Hàng hóa	2.230.000	2.230.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	32.540.022.404	34.616.005.480
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	32.540.022.404	34.616.005.480

4.5 Thuế

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân (nộp thừa)	-	174.035.325
Tiền thuê đất (tạm nộp) (*)	11.008.079.226	8.948.185.114
Thuế tài nguyên (nộp thừa)	4.531.020	8.438.340
	11.012.610.246	9.130.658.779

(*) : Đây là tiền thuê đất tạm nộp từ năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 đối với 2.082 ha đất nông nghiệp dựa trên đơn giá cho thuê đất tạm tính theo quy định của Nhà Nước do hiện nay Công ty vẫn chưa có đủ các hợp đồng thuê đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân	43.227.445	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	852.224.909	792.528.312
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.303.995.836	435.488.450
	2.199.448.190	1.228.016.762

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng nhân viên	214.869.893	131.407.798
Ký quỹ thuê xe	480.000.000	480.000.000
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	-	5.000.000
	694.869.893	616.407.798

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

4.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Vườn cây cao su VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2013	37.227.411.484	21.263.733.567	3.873.672.957	1.618.236.700	62.005.087.351	125.988.142.059
Tăng do mua sắm	-	105.180.000	52.590.000	-	-	157.770.000
Tăng từ XDCB	419.809.993	-	-	-	14.916.004.324	15.335.814.317
Thanh lý	-	-	(25.799.545)	-	(12.994.185.492)	(13.019.985.037)
Phân loại lại (*)	(304.197.842)	(271.001.618)	(247.359.905)	(526.214.360)	-	(1.348.773.725)
Số dư 31/12/2013	37.343.023.635	21.097.911.949	3.653.103.507	1.092.022.340	63.926.906.183	127.112.967.614
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2013	24.054.582.313	9.340.604.406	3.460.521.551	1.425.051.709	24.197.979.265	62.478.739.244
Khấu hao	2.203.930.086	2.133.316.043	178.582.475	46.631.158	2.805.866.870	7.368.326.632
Thanh lý	-	-	(25.799.545)	-	(7.217.047.964)	(7.242.847.509)
Phân loại lại (*)	(280.054.495)	(211.825.011)	(219.752.154)	(454.226.084)	-	(1.165.857.744)
Số dư 31/12/2013	25.978.457.904	11.262.095.438	3.393.552.327	1.017.456.783	19.786.798.171	61.438.360.623
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2013	13.172.829.171	11.923.129.161	413.151.406	193.184.991	37.807.108.086	63.509.402.815
Ngày 31/12/2013	11.364.565.731	9.835.816.511	259.551.180	74.565.557	44.140.108.012	65.674.606.991

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24.462.364.950 VND (năm 2012 là 18.359.500.815 VND).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, trong tài sản cố định hữu hình bao gồm nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định được hình thành từ quỹ phúc lợi lần lượt là 309.851.108 VND, 240.759.817 VND và 69.091.291 VND.

Trong năm, Công ty đã tiến hành thanh lý vườn cây cao su để trồng mới tại Nông trường cao su Hòa Bình 2 và Nông trường cao su Phong Phú, chi tiết như sau :

Nông trường	Số lượng cây	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
- Hòa Bình 2	29.786	5.388.799.806	2.219.685.936	3.169.113.870
- Phong Phú	41.273	7.605.385.686	4.997.362.028	2.608.023.658
	71.059	12.994.185.492	7.217.047.964	5.777.137.528

(*) Trong năm, các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu VND được phân loại sang chi phí trả trước - công cụ dụng cụ xuất dùng theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị còn lại của tài sản cố định tạm thời không sử dụng là 144.828.161 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2013	Tăng	Kết chuyển TSCĐ	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Vườn cây cao su tại Nông trường Hòa Bình 2	26.841.872.622	8.749.750.886	(9.935.683.562)	25.655.939.946
Vườn cây cao su tại Nông trường Phong Phú	9.021.463.090	5.209.916.540	(4.980.320.762)	9.251.058.868
Chi phí xây dựng cơ bản khác	-	1.679.554.052	(419.809.993)	1.259.744.059
	35.863.335.712	15.639.221.478	(15.335.814.317)	36.166.742.873

4.9 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Góp vốn vào Công ty Baria Serece	26.811.175.704	26.811.175.704

Khoản vốn góp trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông lâm sản và phân bón Baria Serece là 1.796.000 USD tương đương với 26.811.175.704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn, chiếm tỷ lệ 12% vốn điều lệ của công ty này.

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí đo đạc đất nông trường	-	621.617.181
Chi phí công cụ dụng cụ	479.702.009	815.150.021
	479.702.009	1.436.767.202

4.11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công nợ thâm canh cà phê	247.426.902	247.426.902

Đây là khoản công nợ thâm canh cà phê nhận bàn giao từ Công ty Cà phê Đồng Nai vào ngày 27 tháng 4 năm 1994 phải trả cho Tổng công ty Cà phê Việt Nam.

4.12 Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí ăn giữa ca	194.790.000	236.742.000
Chi phí thuê đất (*)	11.673.052.004	10.009.992.004
Chi phí khác	555.000.000	60.000.000
	12.422.842.004	10.306.734.004

(*) : Đây là khoản tiền thuê đất ước tính phải trả cho Nhà nước đối với đất nông nghiệp thuê với diện tích ước tính khoảng 2.082 ha trên cơ sở đơn giá cho thuê đất theo quy định từ khi chuyển sang công ty cổ phần, do hiện nay Công ty vẫn chưa có đủ các hợp đồng thuê đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

4.13 Phải trả khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Cổ tức phải trả	1.149.647.268	1.102.918.268
Nhà thầu xây dựng ký quỹ bảo lãnh	453.063.008	374.130.959
Phải trả khác	451.928.794	855.819.138
	2.054.639.070	2.332.868.365

4.14 Quỹ khen thưởng phúc lợi (KTPL)

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	2.811.907.677	1.798.619.280
Tăng trong năm :		
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận	9.000.000.000	9.195.386.546
Tăng khác	500.000.000	950.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	(8.739.359.000)	(9.100.682.689)
Khấu hao của tài sản phúc lợi trong năm	(31.329.390)	(31.415.460)
Số dư cuối năm	3.541.219.287	2.811.907.677

4.15 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	2.000.000.000

Tình hình tăng giảm dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau :

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	2.000.000.000	608.345.407
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng trong năm	(1.067.218.125)	2.162.468.108
Thu từ Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước	-	199.385.000
Sử dụng trong năm	(932.781.875)	(970.198.515)
Số dư cuối năm	-	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

4.16 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)**Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Cộng VND</i>
Năm trước					
Số dư 01/01/2012	192.500.000.000	34.062.793.529	6.465.933.208	75.462.496.901	308.491.223.638
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	71.261.300.241	71.261.300.241
Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	-	16.379.638.571	3.065.128.849	(19.444.767.420)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	(950.000.000)	-	(9.195.386.546)	(10.145.386.546)
Chia cổ tức	-	-	-	(38.500.000.000)	(38.500.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư 31/12/2012	192.500.000.000	49.492.432.100	9.531.062.057	79.083.643.176	330.607.137.333
Năm nay					
Số dư 01/01/2013	192.500.000.000	49.492.432.100	9.531.062.057	79.083.643.176	330.607.137.333
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	34.209.983.341	34.209.983.341
Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	-	16.251.493.282	3.000.000.000	(19.251.493.282)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	(500.000.000)	-	(9.000.000.000)	(9.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(38.500.000.000)	(38.500.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Số dư 31/12/2013	192.500.000.000	65.243.925.382	12.531.062.057	45.942.133.235	316.217.120.674

Trong năm, các quỹ Đầu tư phát triển, Dự phòng tài chính và Khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 vào ngày 24 tháng 4 năm 2013.

Trong năm 2013, quỹ đầu tư phát triển giảm 500 triệu VND là do sử dụng để trích quỹ khen thưởng Ban điều hành theo Quyết định số 1681/QĐ-UBND ngày 6 tháng 8 năm 2013 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (năm 2012 giảm 950 triệu VND theo Quyết định số 2755/QĐ-UBND ngày 5 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu).

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	2013 VND	2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	192.500.000.000	192.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	192.500.000.000	192.500.000.000
Chia cổ tức trong năm	38.500.000.000	38.500.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 vào ngày 24 tháng 4 năm 2013, cổ tức năm 2012 được chia theo tỷ lệ 20% (2011: 20%).

Cổ phiếu

- Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

- Cổ phiếu ưu đãi : không có

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán mủ cao su	65.715.875.000	133.186.329.344
Doanh thu bán nhân điều, điều thô	38.896.738.822	11.940.412.390
Doanh thu bán thức ăn gia súc	18.064.814.815	22.410.792.127
Doanh thu sản xuất và gia công đồ gỗ	11.479.175.230	11.763.908.000
Doanh thu khác (chủ yếu là gia công nhân điều)	7.891.036.200	11.786.897.550
	142.047.640.067	191.088.339.411
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	142.047.640.067	191.088.339.411

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.2 Giá vốn hàng bán

Phân loại theo bộ phận

	2013 VND	2012 VND
Giá vốn bán mủ cao su	51.901.314.592	77.201.294.524
Giá vốn bán nhân điều, điều thô	37.169.814.365	11.642.914.521
Giá vốn thức ăn gia súc	18.260.654.069	22.483.281.087
Giá vốn sản xuất và gia công đồ gỗ	11.260.672.811	11.245.819.866
Giá vốn khác (chủ yếu là gia công nhân điều)	7.233.019.283	12.820.846.427
	125.825.475.120	135.394.156.425

Chi tiết giá vốn hàng bán theo yếu tố

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu	60.686.927.696	46.648.163.084
Chi phí nhân công	35.165.568.593	48.273.281.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.008.360.096	7.805.135.855
Chi phí dụng cụ sản xuất	1.087.596.088	1.223.162.860
Chi phí gia công	7.189.062.098	5.085.952.236
Chi phí khác	12.837.342.111	13.082.085.641
Chênh lệch sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ	(141.601.806)	70.359.152
Chênh lệch thành phẩm đầu kỳ và cuối kỳ	1.992.220.244	13.206.015.811
	125.825.475.120	135.394.156.425

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.608.216.316	16.689.364.484
Cổ tức được chia	4.807.686.798	3.511.803.276
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.940.856	-
	15.419.843.970	20.201.167.760

5.4 Chi phí bán hàng

	2013 VND	2012 VND
Chi phí bốc xếp	149.039.088	147.824.488
Chi phí vận chuyển	17.454.545	44.945.455
Chi phí khuyến mãi	75.905.250	11.200.000
Chi phí khác	-	45.515.830
	242.398.883	249.485.773

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.432.595.327	4.956.422.273
Vật liệu, dụng cụ thiết bị văn phòng	78.455.456	846.385.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.647.884	257.152.505
Thuế, phí và lệ phí	153.621.077	50.128.687
(Hoàn nhập)/ Trích dự phòng trợ cấp thôi việc	(1.067.218.125)	2.162.468.108
(Hoàn nhập)/ Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.429.898.999)	1.684.093.999
Các chi phí khác	2.227.159.777	2.103.480.118
	6.648.362.397	12.060.130.735

5.6 Thu nhập khác

	2013 VND	2012 VND
Thu thanh lý cây cao su	33.608.118.000	26.638.587.940
Thu thanh lý tài sản cố định	1.750.000	510.000.000
Thu từ bán phế liệu	-	2.209.344.560
Xử lý nợ phải trả	124.925.000	2.999.451
Thu khác	385.888.347	1.024.599.474
	34.120.681.347	30.385.531.425

5.7 Chi phí khác

	2013 VND	2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	5.777.137.528	8.596.274.818
Chi phí thanh lý tài sản	12.193.280.000	3.276.959.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngưng sử dụng	74.989.262	145.931.730
Chi phí khác	401.216.032	1.241.606.653
	18.446.622.822	13.260.773.037

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.715.322.821	9.777.061.932
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	500.000.000	(500.000.000)
	6.215.322.821	9.277.061.932

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	40.425.306.162	80.538.362.173
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế khi xác định thu nhập chịu thuế:		
Khác biệt vĩnh viễn		
- Chi phí không được khấu trừ	168.930.419	857.047.321
- Thu nhập không chịu thuế	(4.807.686.798)	(3.511.803.276)
Khác biệt tạm thời		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	(2.000.000.000)	2.000.000.000
Lợi nhuận tính thuế	33.786.549.783	79.883.606.218
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (25%x50%)	2.731.314.625	7.761.070.708
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (25%)	2.984.008.196	4.448.760.138
Giảm 30% thuế TNDN năm 2012	-	(2.432.768.914)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.715.322.821	9.777.061.932

Chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2013 VND	2012 VND
Chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời (dự phòng trợ cấp thôi việc)	500.000.000	(500.000.000)

5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2013	2012
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	34.209.983.341	71.261.300.241
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.250.000 CP	19.250.000 CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.777 VND/CP	3.702 VND/CP

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: cao su, nông sản, thức ăn gia súc, gỗ

Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : triệu VND

	Cao su		Nông sản		Thức ăn gia súc		Gỗ		Cộng	
	2013	2012	2013	2012	2013	2012	2013	2012	2013	2012
Doanh thu bán cho bên ngoài	65.715	133.186	46.788	23.727	18.065	22.411	11.479	11.764	142.047	191.088
Giá vốn	(51.875)	(77.201)	(44.403)	(24.464)	(18.287)	(22.483)	(11.261)	(11.246)	(125.826)	(135.394)
Chi phí bán hàng	(29)	(45)	(37)	(22)	(175)	(182)	(1)	-	(242)	(249)
Lợi nhuận khác	15.670	17.124	4	-	-	-	-	-	15.674	17.124
Kết quả bộ phận	29.481	73.064	2.352	(759)	(397)	(254)	217	518	31.653	72.569
Chi phí không phân bổ									(6.648)	(12.060)
Doanh thu tài chính									15.420	20.201
Chi phí tài chính									-	(172)
Thuế TNDN									(6.215)	(9.277)
Lợi nhuận sau thuế									34.210	71.261
Chi phí mua sắm tài sản	15.609	3.640	188	-	-	-	-	-	15.797	3.640
Chi phí khấu hao	6.025	6.446	441	848	871	907	-	7	7.337	8.208

Tài sản và nợ phải trả theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : triệu VND

	Cao su		Nông sản		Thức ăn gia súc		Gỗ		Cộng	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản bộ phận	320.537	361.565	14.383	4.704	9.007	10.044	4.139	4.664	348.066	380.977
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng tài sản	320.537	361.565	14.383	4.704	9.007	10.044	4.139	4.664	348.066	380.977
Nợ phải trả bộ phận	28.873	47.005	56	126	2.919	2.878	-	360	31.848	50.369
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng nợ phải trả	28.873	47.005	56	126	2.919	2.878	-	360	31.848	50.369

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không được lập do Công ty hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam.

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính :

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Công ty có các tài sản tài chính như : các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Đơn vị tính : Triệu VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.520	197.672	139.520	197.672
Đầu tư ngắn hạn	10.000	-	10.000	-
Phải thu khách hàng	22.123	8.026	22.123	8.026
Phải thu khác	2.963	2.530	2.963	2.530
	174.606	208.228	174.606	208.228
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	3.829	3.078	3.829	3.078
Các khoản phải trả khác	13.328	11.537	13.328	11.537
	17.157	14.615	17.157	14.615

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên Ban Giám đốc ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng.

- Rủi ro thị trường : Rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và khi lãi suất giảm làm thu nhập tài chính của Công ty giảm.
- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng giao dịch không thực hiện được các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng), tuy nhiên :

Phải thu khách hàng : Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được.

Tiền gửi ngân hàng : Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng đáng kể nào từ các tài khoản tiền gửi này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Số liệu so sánh

Một vài số liệu đầu năm nay và năm trước trong báo cáo tài chính của năm hiện hành được trình bày lại cho mục đích so sánh và các điều chỉnh theo biên bản kiểm toán Nhà nước, chi tiết như sau :

Khoản mục	Số liệu trên báo cáo năm trước	Trình bày lại do		Số liệu trình bày lại trên báo cáo năm nay
	VND	Phân loại lại	Điều chỉnh	VND
Bảng cân đối kế toán				
Trả trước cho người bán	1.382.390.862	(1.117.820.269)	-	264.570.593
Phải thu khác	954.872.711	1.117.820.269	457.500.000	2.530.192.980
Hàng tồn kho	33.963.480.374	-	652.525.106	34.616.005.480
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.056.545.815	-	171.470.947	1.228.016.762
Phải trả dài hạn khác	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	78.145.089.017	-	938.554.159	79.083.643.176
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	136.046.681.531	-	(652.525.106)	135.394.156.425
Doanh thu hoạt động tài chính	19.743.667.760	-	457.500.000	20.201.167.760
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.605.590.985	-	171.470.947	9.777.061.932
Lợi nhuận sau thuế TNDN	70.322.749.082	-	938.554.159	71.261.303.241
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	79.428.337.067	-	938.554.159	80.366.891.226
Lãi từ hoạt động đầu tư	(35.019.021.046)	-	(457.500.000)	(35.476.521.046)
Giảm hàng tồn kho	15.735.521.133	-	(652.525.106)	15.082.996.027

8.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

Nội dung nghiệp vụ	2013 VND	2012 VND
Công ty TNHH Hưng Nhơn		
Bán cây cao su thanh lý	6.922.550.000	14.760.117.000
Chi phí cưa, cắt cây cao su thanh lý	12.193.280.000	2.845.179.000
Châu Thị Hồng Điệp		
Gia công mủ	25.638.400	22.759.010
Công ty TNHH Lê Danh		
Mua nhiên liệu	1.872.358.182	1.980.472.272

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Vào ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu với các bên có liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Châu Thị Hồng Điệp Phải thu thương mại	24.140.340	19.552.890

Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau :

	2013 VND	2012 VND
Lương, thưởng và phụ cấp	<u>4.402.426.171</u>	<u>4.253.695.110</u>


NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Người lập bảng


NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG
Kế toán trưởng


LÊ VĂN LỢI
Tổng Giám đốc
TP.Bà Rịa, ngày 25 tháng 3 năm 2014

